DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3226 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *26* ***tháng 10 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Khoa Dinh dưỡng và phụ gia thực phẩm**
Laboratory:	***Laboratory of Nutrients and food additives***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia**
Organization:	***National Institute for Food Control***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 203**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hoá**
Field:	***Chemical***
Người quản lý:	**Lê Thị Hồng Hảo**
Laboratory manager:	***Le Thi Hong Hao***
Hiệu lực công nhận: P*eriod of validation:*	**Kể từ ngày** *26* **/10/2026 đến ngày** *25* **/10/2031**
Địa chỉ: *Address*:	**Số 65 Phạm Thận Duật, P. Phú Diễn, TP. Hà Nội** ***No 65, Pham Than Duat Street, Phu Dien ward, Ha Noi***
Địa điểm: *Location:*	**Số 65 Phạm Thận Duật, P. Phú Diễn, TP. Hà Nội** ***No 65, Pham Than Duat Street, Phu Dien ward, Ha Noi***
Điện thoại/ *Tel*:	**02439714512**
Email:	**qm@nifc.gov.vn**
Website:	**www.nifc.gov.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Cà phê** ***Coffee***	Xác định hàm lượng tro Phương pháp khối lượng *Determination of ash content* *Gravimetric method*	-	TCVN 5253:1990
2.	**Cà phê bột** ***Roasted ground coffee***	Xác định độ ẩm Phương pháp xác định hao hụt khối lượng ở 103 °C *Determination of moisture by loss on drying method at 103 °C*	-	TCVN 7035:2002
3.	**Cà phê hòa tan** ***Instant coffee***	Xác định hao hụt khối lượng ở nhiệt độ 70 °C dưới áp suất thấp *Determination of loss on drying at 70 °C under low pressure*	-	TCVN 5567:1991
4.	**Cà phê rang** ***Roasted coffee***	Xác định độ ẩm bằng tủ sấy chân không *Determination of moisture by vacuum oven*	-	TCVN 10706:2015
5.	**Cà phê và sản phẩm cà phê** ***Coffee and coffee products***	Xác định hàm lượng Cafein Phương pháp HPLC – PDA/DAD *Determination of the Caffeine content* *HPLC – PDA/DAD method*	3,2 mg/kg 3,2 mg/L	TCVN 9723:2013
6.	**Chè và sản phẩm chè** ***Tea and tea products***	Xác định hao hụt khối lượng ở 103 °C *Determination of loss of mass at 103 °C*	-	TCVN 5613:2007
7.	**Chè và sản phẩm chè** ***Tea and tea products***	Xác định hàm lượng tro tổng Phương pháp khối lượng *Determination of total ash content* *Gravimetric method*	-	TCVN 5611:2007
8.	**Chè và sản phẩm chè** ***Tea and tea products***	Xác định hàm lượng chất chiết trong nước *Determination of water extract content*	-	TCVN 5610:2007
9.	**Chè và sản phẩm chè** ***Tea and tea products***	Xác định tro tan và tro không tan trong nước *Determination of water-soluble ash and water-insoluble ash content*	-	TCVN 5084:2007

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
10.	**Chè và sản phẩm chè** ***Tea and tea products***	Xác định độ kiềm của tro tan trong nước *Determination of alkalinity of the water-soluble ash*	-	TCVN 5085:1990
11.	**Chè và sản phẩm chè** ***Tea and tea products***	Xác định tro không tan trong acid *Determination of acid insoluble ash content*	-	TCVN 5612:2007
12.	**Chè và sản phẩm chè** ***Tea and tea products***	Xác định hàm lượng tanin. Phương pháp chuẩn độ *Determination of tannin content Titration method*	-	NIFC.02.M.108 (2026) (Ref. AOAC 955.35)
13.	**Chè và sản phẩm chè** ***Tea and tea products***	Xác định hàm lượng Cafein Phương pháp HPLC- PDA/DAD *Determination of Caffeine content HPLC – PDA/DAD method*	6,1 mg/kg, 6,1 mg/L	TCVN 9744:2013
14.	**Chè và sản phẩm chè** ***Tea and tea products***	Xác định hàm lượng Polyphenol tổng số. Phương pháp UV-Vis *Determination of total Polyphenol content. UV-Vis method*	10 mg/100 g, 10 mg/100 mL	TCVN 9745-1:2013
15.	**Dầu mỡ động vật và thực vật** ***Animal and vegetable fats and oils***	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi Phương pháp khối lượng *Determination of water content Gravimetric method*	-	TCVN 6120:2018
16.	**Dầu mỡ động vật và thực vật** ***Animal and vegetable fats and oils***	Xác định trị số axit và độ axit *Determination of acid value and acidity*	-	TCVN 6127:2010
17.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm,** ***Food, functional food, food additive***	Xác định trị số axit và độ axit/hàm lượng axit béo tự do *Determination of acid value and acidity/free fatty acid content*	-	NIFC.02.M.174 (2026) (Ref. TCVN 6127:2010)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
18.	**Dầu mỡ động vật và thực vật, thức ăn chăn nuôi** ***Animal and vegetable fats and oils, Animal feeding stuffs***	Xác định trị số peroxit *Determination of peroxide value*	-	TCVN 6121:2018
19.	**Dầu mỡ động vật và thực vật** ***Animal and vegetable fats and oils***	Xác định chỉ số xà phòng hóa *Determination of Saponification value*	-	TCVN 6126:2015
20.	**Phụ gia thực phẩm, thực phẩm** ***Food additive, food***	Xác định chỉ số xà phòng hóa *Determination of Saponification value*	-	NIFC.02.M.64 (2026) (Ref. TCVN 6126:2015)
21.	**Dầu mỡ động vật và thực vật** ***Animal and vegetable fats and oils***	Xác định chỉ số iot *Determination of iodine value*	-	TCVN 6122:2015
22.	**Dầu mỡ động vật và thực vật** ***Animal and vegetable fats and oils***	Xác định hàm lượng tạp chất không tan *Determination of insoluble impurities content*	-	TCVN 6125:2020
23.	**Dầu mỡ động vật và thực vật** ***Animal and vegetable fats and oils***	Xác định chất không xà phòng Phương pháp dùng chất chiết dietyl ete. *Determination of unsaponifiable matter Method using diethyl ether extraction*	-	TCVN 6123:2007
24.	**Dầu mỡ động vật và thực vật** ***Animal and vegetable fats and oils***	Xác định chất không xà phòng Phương pháp chiết bằng hexan *Determination of unsaponifiable matter Method using hexane extraction*	-	TCVN 10480:2014

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
25.	**Dầu mỡ động vật và thực vật, phụ gia thực phẩm** ***Animal and vegetable fats and oils, food additives***	Xác định hàm lượng xà phòng *Determination of soap content*	-	NIFC.02.M.110 (2026) (Ref. QCVN 4-22:2011/BYT)
26.	**Đồ hộp** ***Canned foods***	Xác định hàm lượng nước Phương pháp khối lượng *Determination of water content Gravimetric method*	-	TCVN 4415:1987
27.	**Đường và sản phẩm đường** ***Sugar and sugar products***	Xác định độ pol (đường thô, đường trắng) *Determination of the polarisation of raw sugar and white sugar*	-	TCVN 7277:2003 TCVN 8465:2010
28.	**Đường và sản phẩm đường** ***Sugar and sugar products***	Xác định độ màu/độ màu ICUMSA của dung dịch đường *Determination of sugar solution colour*	-	TCVN 8462:2010 TCVN 6333:2010 TCVN 13609:2023
29.	**Đường và sản phẩm đường** ***Sugar and sugar products***	Xác định hàm lượng tro sulfat trong đường nâu, nước mía, syro và mật rỉ *Determination of sulfated ash content in brown sugar, sugarcane juice, syrup and molasses*	-	TCVN 11467:2016
30.	**Đường và sản phẩm đường** ***Sugar and sugar products***	Xác định hao hụt khối lượng khi sấy *Determination of loss on drying*	-	TCVN 6332:2010
31.	**Đường và sản phẩm đường** ***Sugar and sugar products***	Xác định độ đục ICUMSA *Determination of the ICUMSA turbidity*	-	NIFC.02.M.90 (2026)
32.	**Gia vị** ***Spices and condiments***	Xác định hàm lượng tro tổng số Phương pháp khối lượng *Determination of ash content Gravimetric method*		TCVN 7038:2002
33.	**Gia vị** ***Spices and condiments***	Xác định hàm lượng tanin. Phương pháp chuẩn độ *Determination of tannin content Titration method*		AOAC 955.35

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
34.	**Kem lạnh và kem lạnh hỗn hợp** ***Edible ices and ice-mixes***	Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng WeibullBerntrop (phương pháp chuẩn) *Determination of fat content WeibullBerntrop gravimetric method (Reference method)*		TCVN 6688-2:2007
35.	**Kẹo** ***Candy***	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng *Determination of moisture Gravimetric method*		TCVN 4069:2009
36.	**Kẹo** ***Candy***	Xác định hàm lượng tro tổng số Phương pháp khối lượng *Determination of total ash content Gravimetric method*		TCVN 4070:2009
37.	**Hoa bia và sản phẩm từ hoa bia** ***Houblon and houblon products***	Xác định hàm lượng Alpha acid Phương pháp UV-VIS *Determination of Alpha acids content UV-VIS method*	(0,79 ~ 70) %	AOAC 963.12
38.	**Ngũ cốc, đậu đỗ và phụ phẩm** ***Cereals, pulses and by-products***	Xác định hàm lượng tro Phương pháp nung *Determination of ash yield incineration method*	-	TCVN 8124:2009
39.	**Ngũ cốc, đậu đỗ và phụ phẩm** ***Cereals, pulses and by-products***	Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô Phương pháp Kjeldahl *Determination of the nitrogen content and calculation of the crude protein content Kjeldahl method*	-	TCVN 8125:2015
40.	**Nước mắm** ***Fish Sauce***	Xác định hàm lượng ure Phương pháp HPLC-RF/FLD *Determination of urea content HPLC-RF/FLD method*	0,6 mg/kg, 0,6 mg/L	TCVN 8025:2009
41.	**Sản phẩm ngũ cốc dạng sợi ăn liền** ***Instant noodles***	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng *Determination of moisture content Gravimetric method*	-	TCVN 7879:2008

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
42.	**Sản phẩm thủy phân từ tinh bột** ***Starch hydrolysis products***	Xác định khả năng khử và đương lượng Dextrose Phương pháp chuẩn độ hằng số Lane và Eynon *Determination of reducing power and dextrose equivalent* *Lane and Eynon constant titre method*	-	TCVN 10376:2014
43.	**Nông sản và sản phẩm nông sản** ***Agricultural food products***	Xác định hàm lượng xơ thô *Determination of crude fibre content*	-	TCVN 5103:1990
44.	**Rau quả và sản phẩm rau quả** ***Vegetables and vegetable products***	Xác định hàm lượng Sunfua dioxit tổng số/sulfit/ lưu huỳnh dioxit (SO_2) *Determination of total Sulphur dioxide/ sulfite (SO_2) content*	3,3 mg/kg, 3,3 mg/L	TCVN 6641:2000
45.	**Thực phẩm, đồ uống có cồn, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, bao bì dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Food, Alcoholic drinks, Raw material, Food additives, Food Container, Food contact materials***	Xác định hàm lượng Sunfua dioxit tổng số/sulfit/ lưu huỳnh dioxit (SO_2) Phương pháp chuẩn độ *Determination of total Sulphur dioxide/ sulfite (SO_2) content*	3,3 mg/kg, 3,3 mg/L	NIFC.02.M.10 (2026)
46.	**Thịt và sản phẩm thịt** ***Meat and meat products***	Xác định hàm lượng nitơ Phương pháp Kjeldahl *Determination of nitrogen content* *Kjeldahl method*		TCVN 8134:2009
47.	**Thịt và sản phẩm thịt** ***Meat and meat products***	Xác định độ ẩm/hàm lượng nước Phương pháp khối lượng *Determination of moisture content* *Gravimetric method*		TCVN 8135:2009
48.	**Thịt và sản phẩm thịt** ***Meat and meat products***	Xác định hàm lượng chất béo tổng số Phương pháp khối lượng *Determination of total fat content* *Gravimetric method*		TCVN 8136:2009

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
49.	**Thịt và sản phẩm thịt** ***Meat and meat products***	Xác định hàm lượng nitơ amoniac *Determination of ammonia nitrogen content*		NIFC.02.M.160 (2026) (Ref. TCVN 3706:1990)
50.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fisheries and fisheries products***	Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng *Determination of fat content Gravimetric method*		TCVN 3703:2009
51.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fisheries and fisheries products***	Xác định độ ẩm/hàm lượng nước Phương pháp khối lượng *Determination of moisture content Gravimetric method*		TCVN 3700: 1990
52.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fisheries and fisheries products***	Xác định hàm lượng tro Phương pháp khối lượng *Determination of ash content Gravimetric method*		TCVN 5105:2009
53.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fisheries and fisheries products***	Xác định hàm lượng nitơ tổng số và protein thô Phương pháp Kjeldahl *Determination of total nitrogen and protein contents Kjeldahl method*		TCVN 3705: 1990
54.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fisheries and fisheries products***	Xác định hàm lượng nitơ amoniac *Determination of ammoniac nitrogen content*		NIFC.02.M.160 (2026) TCVN 3706: 1990
55.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fisheries and fisheries products***	Xác định hàm lượng nitơ amin amoniac *Determination of amine-ammoniac nitrogen content*		NIFC.02.M.161 (2026) TCVN 3707:1990
56.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fisheries and fisheries products***	Xác định hàm lượng nitơ acid amin *Determination of amino acid nitrogen content*		NIFC.02.M.162 (2026) (Ref. TCVN 3706:1990 & TCVN 3707:1990)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
57.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thức ăn chăn nuôi** ***Fisheries and fisheries products, Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng ure Phương pháp HPLC – RF/FLD *Determination of Urea* *HPLC - RF/FLD method*	0,6 mg/kg, 0,6 mg/L	NIFC.02.M.28 (2026) (Ref. TCVN 8025:2009)
58.	**Sản phẩm sữa và thực phẩm từ sữa dành cho trẻ sơ sinh** ***Milk products and milk-based food for infants***	Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng Weibull Berntrop (phương pháp chuẩn) *Determination of fat content Weibull Berntrop gravimetric method (Reference method)*	-	TCVN 6688-1:2007
59.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng chất khô tổng số *Determination of total solids content*	-	TCVN 8082:2013
60.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng nitơ và tính protein thô Phương pháp Kjeldahl *Determination of nitrogen content and calculation of crude protein content* *Kjeldahl method*	-	TCVN 8099-1:2015
61.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng chất béo. Phương pháp khối lượng *Determination of fat content.* *Gravimetric method*	-	TCVN 6508:2011 AOAC 989.05
62.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng Weibull Berntrop (phương pháp chuẩn) *Determination of fat content Weibull Berntrop gravimetric method (Reference method)*	-	TCVN 6688-3:2007
63.	**Chất béo sữa** ***Milk fats***	Xác định trị số Peroxide Phương pháp UV-VIS *Determination of peroxide value* *UV-VIS method*	-	TCVN 9967:2013

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
64.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm** ***Food, Functional food, Animal feeding stuffs, food additive***	Xác định hàm lượng vitamin A (Retinol, Retinyl acetat, Retinyl palmitat), vitamin E (Alpha - tocopherol, Alpha - tocopheryl acetat), vitamin D3 (Cholecalciferol) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of vitamin A (retinol, retinyl acetat, retinyl palmitat), vitamin E (Alpha - tocopherol, Alpha - tocopheryl acetate), vitamin D3 (cholecalciferol) content LC-MS/MS method*	Vitamin A: 3,0 µg/100 g, 3,0 µg/100 mL Vitamin E: 0,06 mg/100 g, 0,06 mg/100 mL Vitamin D3: 0,3 µg/100 g, 0,3 µg/100 mL	NIFC.02.M.21 (2026)
65.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi** ***Food, Functional food, Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng Inositol (myo-inositol) Phương pháp HPAEC-PAD *Determination of inositol (myo-inositol) content HPAEC-PAD method*	3,3 mg/kg, 3,3 mg/L	NIFC.02.M.47 (2026)
66.	**Thực phẩm chức năng** ***Functional food***	Xác định hàm lượng Inositol (chiro - inositol) Phương pháp HPAEC-PAD *Determination of inositol (chiro - inositol) content HPAEC-PAD method*	3,3 mg/kg, 3,3 mg/L	NIFC.02.M.47 (2026)
67.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi** ***Food, Functional food, Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng acid salicylic và muối salicylat Phương pháp HPLC – RF/FLD *Determination of acid salicylic and salicylate content HPLC – RF/FLD method*	30 µg/kg 30 µg/L	NIFC.02.M.53 (2026)
68.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, Functional food***	Xác định hàm lượng Anthocyanidin Phương pháp HPLC – PDA/DAD *Determination of Anthocyanidin content HPLC -PDA/DAD method*	Delphinidin: 5,0 mg/kg, 5,0 mg/L; Cyanidin, Petunidin, Peonidin: 2,5 mg/kg, 2,5 mg/L, Pelargonidin: 4,0 mg/kg, 4,0 mg/L	NIFC.02.M.31 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
69.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm** ***Food, Functional food, animal feeding stuffs, food additive***	Xác định hàm lượng β-Caroten, lycopen Phương pháp LC-MS/MS *Determination of β-Carotene, Lycopene content* *LC-MS/MS method*	10 µg/100 g, 10 µg/100 mL	NIFC.02.M.22 (2026) (Ref. AOAC 2005.07)
70.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm** ***Food, Functional food, Animal feeding stuffs, food additive***	Xác định hàm lượng một số vitamin nhóm B (6 vitamin B: vitamin B_1 (Thiamin hydrochlorid/thiamin.HCl, thiamin mononitrat/ thiamin.NO_3, thiamin, thiamin monophosphat), vitamin B_2 (riboflavin, riboflavin natri phosphat), vitamin B_3 (niacinamid, nicotinamid, acid nicotinic, niacin, vitamin PP), vitamin B_5 (acid pantothenic, calci pantothenat), vitamin B_6 (Pyridoxin, Pyridoxin hydrochlorid /Pyridoxin.HCl), vitamin B_9 (Acid folic) Phương pháp HPLC – PDA/DAD *Determination of B group vitamins content (6 vitamin B: vitamin B_1 (Thiamine hydrochloride/ thiamin. HCl, thiamine mononitrate/ thiamin.NO_3, thiamine, thiamine monophosphate), vitamin B_2 (riboflavin, riboflavin sodium phosphate), vitamin B_3 (niacinamide, nicotinamide, acid nicotinic, niacin, vitamin PP), vitamin B_5 (acid pantothenic, calcium pantothenate), vitamin B_6 (Pyridoxine, Pyridoxine hydrochloride /Pyridoxin.HCl), vitamin B_9 (Acid folic)* *HPLC – PDA/DAD method*	Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6: 1,0 mg/kg, 1,0 mg/L (mỗi chất *each compound)* Vitamin B3, Vitamin B5: 3,0 mg/kg, 3,0 mg/L (mỗi chất/ *each compound)* Vitamin B9: 0,3 mg/kg, 0,3 mg/L	NIFC.02.M.15 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
71.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additive***	Xác định hàm lượng vitamin B_2 (riboflavin, riboflavin natri phosphat) Phương pháp HPLC – PDA/DAD *Determination of vitamin B_2 (riboflavin, riboflavin sodium phosphate)* *HPLC – PDA/DAD method*	1,0 mg/kg, 1,0 mg/L	NIFC.02.M.15 (2026)
72.	**Thực phẩm, sữa và sản phẩm sữa, Thực phẩm chức năng** ***Food, milk and milk products, Functional food***	Xác định hàm lượng vitamin K_1 (phylloquinone), K_2 (menaquinone-4, MK4), menaquinone-7, MK7) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of* vitamin K_1 (phylloquinone), K_2 (menaquinone-4, MK4, menaquinone-7, MK7) *content* *LC-MS/MS method*	Thực phẩm: 1 µg/kg, 1 µg/L mỗi chất; Sữa và sản phẩm sữa, Thực phẩm chức năng - Dạng lỏng *Liquid:* Vitamin K1: 2 µg/L Vitamin K2: 0,22 µg/L Dạng bột *powder:* Vitamin K1: 20 µg/kg Vitamin K2: 1,2 µg/kg Dạng dầu/*oil:* 40 µg/kg	NIFC.02.M.23 (2026) (Ref. TCVN 8974:2011)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
73.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm** ***Food, Functional food, Animal feeding stuffs, food additive***	Xác định hàm lượng vitamin C (Ascorbic acid, Natri ascorbat, Calci ascorbat) Phương pháp HPLC – PDA/DAD *Determination of total vitamin C (Ascorbic acid, Sodium ascorbate, Calcium ascorbate) content* *HPLC – PDA/DAD method*	Thực phẩm *Food:* 6,5 mg/kg, 6,5 mg/L Thực phẩm chức năng *Functional food:* 1,3 mg/kg, 1,3 mg/L, Thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm *Animal feeding stuffs, food additive*: 4,2 mg/kg, 4,2 mg/L	NIFC.02.M.14 (2026) (Ref. AOAC 2012.22 TCVN 8977:2011)
74.	**Thực phẩm dinh dưỡng** ***Nutritional food***	Xác định hàm lượng vitamin B5 (acid pantothenic, calci pantothenat) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of vitamin B5 (pantothenic acid, calcium pantothenate) content* *LC-MS/MS method*	1,0 µg/100 g, 1,0 µg/100 mL	AOAC 2012.16
75.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, Functional food***	Xác định hàm lượng vitamin B5 (acid pantothenic, calci pantothenat) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of vitamin B5 (pantothenic acid, calcium pantothenate) content* *LC-MS/MS method*	1,0 µg/100 g, 1,0 µg/100 mL	NIFC.02.M.19 (2026) (Ref: AOAC 2012.16)
76.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, Functional food***	Xác định hàm lượng Polyphenol Phương pháp UV-Vis *Determination of polyphenol content* *UV-Vis method*	10 mg/100 g, 10 mg/100 mL	NIFC.02.M.44 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
77.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm** ***Food, Functional food, Animal feeding stuffs, food additive***	Xác định hàm lượng vitamin E tổng tocopherol (alpha tocopherol, beta tocopherol, gamma tocopherol, delta tocopherol, alpha tocopheryl acetat) và tocotrienol (alpha tocotrienol, beta tocotrienol, gamma tocotrienol, delta-tocotrienol) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of total vitamin E content: tocopherol (tocopherol (alpha tocopherol, beta tocopherol, gamma tocopherol, delta tocopherol, alpha tocopheryl acetat) and tocotrienol (alpha tocotrienol, beta tocotrienol, gamma tocotrienol, delta-tocotrienol)* *LC-MS/MS method*	2 µg/kg, 2 µg/L	NIFC.02.M.24 (2026)
78.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, Functional food***	Xác định hàm lượng cafein Phương pháp HPLC – PDA/DAD *Determination of caffeine content* *HPLC – PDA/DAD method*	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe *Dietary supplements*: 10 mg/kg, 10 mg/L Còn lại/ *Other*: 1,5 mg/kg, 1,5 mg/L	NIFC.02.M.27 (2026)
79.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, Functional food***	Xác định hàm lượng Hexamethylenetetramin (HMT) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Hexamethylenetetramine (HMT) content* *LC-MS/MS method*	Sản phẩm dạng bột *Powdered products*: 50 µg/kg; Sản phẩm dạng lỏng/*Liquid products*: 6,5 µg/L	NIFC.02.M.327 (2026)
80.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, Functional food***	Xác định độ ẩm/giảm khối lượng khi làm khô/hàm lượng nước, hàm lượng chất rắn/chất khô Phương pháp khối lượng *Determination of moisture/loss on drying / water content, and total solids / dry matter content* *Gravimetric method*	-	NIFC.02.M.02 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
81.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm** ***Food, Functional food, food additive***	Xác định hàm lượng nitơ toàn phần/nitơ tổng và tính hàm lượng protein Phương pháp Kjeldahl *Determination of nitrogen content and calculation of the protein content.* *Kjeldahl method*	-	NIFC.02.M.03 (2026)
82.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, Functional food***	Xác định hàm lượng lipid/chất béo Phương pháp khối lượng *Determination of lipid content* *Gravimetric method*	-	NIFC.02.M.04 (2026)
83.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additive***	Xác định hàm lượng chất chiết bằng ether *Determination of ether extract content*	-	NIFC.02.M.04 (2026)
84.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, Functional food***	Xác định hàm lượng tro/tro tổng số/tro toàn phần, tro không tan trong acid/cát sạn, tro sulfat/cặn sau nung, giảm khối lượng khi nung/mất khối lượng khi nung/cặn sau nung Phương pháp khối lượng *Determination of ash content/total ash, acid-insoluble ash / sand, sulfated ash/residue on ignition, and loss on ignition /Ignition Loss* *Gravimetric method*	-	NIFC.02.M.05 (2026)
85.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, Functional food***	Xác định hàm lượng Ascorbyl glucosid Phương pháp HPLC – PDA/DAD *Determination of Ascorbyl glucoside content* *HPLC – PDA/DAD method*	2,0 mg/100 g, 2,0 mg/100 mL	NIFC.02.M.34 (2026)
86.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, Functional food***	Xác định hàm lượng Anthocyanin tổng số (dạng monomer) Phương pháp UV-Vis *Determination of total Anthocyanin content (monomeric form)* *UV-Vis method*	10 mg/100 g, 10 mg/100 mL	NIFC.02.M.30 (2026) (Ref: AOAC 2005.02)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
87.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, Functional food***	Hàm lượng xơ tổng số, xơ hòa tan và xơ không hòa tan bằng phương pháp enzyme – khối lượng *Determination of total, soluble, and insoluble dietary fiber by enzymatic gravimetric method*	-	TCVN 9050:2012
88.	**Nước quả, đồ uống, chất màu tự nhiên, rượu vang** ***Fruit Juices, Beverages, Natural Colorants, and Wines***	Xác định hàm lượng Anthocyanin tổng số (dạng monomer) Phương pháp UV-Vis *Determination of total Anthocyanin content (monomeric form) UV-Vis method*	10 mg/100 g, 10 mg/100 mL	AOAC 2005.02
89.	**Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ đặc biệt** ***Supplemented food, food for special medical purposes and food for special dietary uses***	Xác định hàm lượng vitamin B: vitamin B1 (Thiamin hydrochlorid/thiamin.HCl, thiamin mononitrat/ thiamin.NO_3, thiamin, thiamin monophosphat), vitamin B_2 (riboflavin, riboflavin natri phosphat), vitamin B_3 (niacinamid, nicotinamid, acid nicotinic, niacin, vitamin PP), vitamin B_6 (Pyridoxin, Pyridoxin hydrochlorid /Pyridoxin.HCl) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of vitamin B content: vitamin B1 (Thiamine hydrochloride/thiamin.HCl, thiamine mononitrate/ thiamin.NO_3, thiamine, thiamine monophosphate), vitamin B_2 (riboflavin, riboflavin sodium phosphate), vitamin B_3 (niacinamide, nicotinamide, acid nicotinic, niacin, vitamin PP), vitamin B_6 (Pyridoxine, Pyridoxine hydrochloride /Pyridoxin.HCl) LC-MS/MS method*	vitamin B1: 9,67 µg/100 g, 9,67 µg/100 mL; vitamin B2: 5,56 µg/100 g, 5,56 µg/100 mL, vitamin B3: 26,1 µg/100 g, 26,1 µg/100 mL; vitamin B6: 1,59 µg/100 g, 1,59 µg/100 mL	NIFC.02.M.20 (2026) (Ref. AOAC 2015.14)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
90.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplements***	Xác định hàm lượng Saponin (Hederacoside C, α-Hederin, Hederacoside D, Hederasaponin B, Kaempferol 3-rutinoside) Phương pháp HPLC – PDA/DAD *Determination of Saponin (Hederacoside C, α-Hederin, Hederacoside D, Hederasaponin B, Kaempferol 3-rutinoside) content HPLC – PDA/DAD method*	Hederacoside C, α-Hederin, Hederacoside D, Hederasaponin B: 0,5 mg/kg, 0,5 mg/L mỗi chất *each compound* Kaempferol 3-rutinoside: 0,1 mg/kg, 0,1 mg/L	NIFC.02.M.52 (2026)
91.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm** ***Food, Functional food, animal feeding stuffs, food additive***	Xác định hàm lượng muối/muối NaCl Phương pháp chuẩn độ điện thế *Determination of salt content / sodium chloride (NaCl) content Potentiometric method*	-	NIFC.02.M.07 (2026)
92.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm** ***Food, Functional food, animal feeding stuffs, food additive***	Xác định độ acid, hàm lượng acid Phương pháp chuẩn độ điện thế *Determination of acidity, acid content Potentiometric method*	-	NIFC.02.M.08 (2026)
93.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm** ***Food, Functional food, animal feeding stuffs, food additive***	Xác định hàm lượng đường tổng số, đường khử, đương lượng dextrose Phương pháp chuẩn độ hằng số Lane và Eynon *Determination of total sugar, reducing sugar, dextrose equivalent content Lane and Eynon constant titration method*	-	NIFC.02.M.11 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
94.	**Thực phẩm, phụ gia thực phẩm** ***Food, food additive***	Xác định hàm lượng một số chất điều vị dinatri inosinat (I) và dinatri guanylat (G). Phương pháp HPLC – PDA/DAD *Determination of some flavor enhancers disodium inosinate (I) and disodium guanylate (G) HPLC -PDA/DAD method*	10 mg/kg, 10 mg/L	NIFC.02.M.36 (2026)
95.	**Thực phẩm, phụ gia thực phẩm** ***Food, food additive***	Xác định hàm lượng natri erythorbat/acid erythorbic Phương pháp HPLC - PDA/DAD *Determination of Sodium erythorbate/ erythorbic acid HPLC -PDA/DAD method*	9,2 mg/kg, 9,2 mg/L	NIFC.02.M.70 (2026)
96.	**Thực phẩm, phụ gia thực phẩm** ***Food, food additive***	Xác định hàm lượng phosphate polyphosphat (pyrophosphat, triphosphat, hexaphosphat/polyhexaphosphat) Phương pháp IC - CD *Determination of phosphate, polyphosphate (pyrophosphate, triphosphate, hexaphosphate/polyhexaphosphate) content IC – CD method*	40 mg/kg, 40 mg/L	NIFC.02.M.35 (2026)
97.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng natri dehydroacetat Phương pháp HPLC - PDA/DAD *Determination of sodium dehydroacetate content HPLC -PDA/DAD method*	33 mg/kg, 33 mg/L	NIFC.02.M.50 (2026)
98.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng benzoyl peroxid Phương pháp HPLC - PDA/DAD *Determination of benzoyl peroxide content HPLC – PDA/DAD method*	6,5 mg/kg, 6,5 mg/L	NIFC.02.M.260 (2026)
99.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Propyl galat Phương pháp HPLC - PDA/DAD *Determination of Propyl gallate content HPLC -PDA/DAD method*	5,0 mg/kg, 5,0 mg/L	NIFC.02.M.285 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
100.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm** ***Food, Functional food, food additive***	Xác định hàm lượng Vanillin, Ethyl vanillin Phương pháp HPLC - PDA/DAD *Determination of Vanillin, Ethyl vanillin content* *HPLC -PDA/DAD method*	10 mg/kg, 10 mg/L	NIFC.02.M.43 (2026)
101.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng H_2O_2 Phương pháp HPAEC - PAD *Determination of H_2O_2* *HPAEC - PAD method*	1,0 mg/kg, 1,0 mg/L	NIFC.02.M.92 (2026)
102.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Hypoclorit Phương pháp HPLC - PDA/DAD *Determination of hypochlorite content* *HPLC - PDA/DAD method*	5 mg/kg, 5 mg/L	NIFC.02.M.373 (2026)
103.	**Thực phẩm, phụ gia thực phẩm** ***Food, food additive***	Xác định hàm lượng phẩm màu cấm: Sudan I, Sudan II, Sudan III, Sudan IV, Malachite Green, Sudan Red 7B, Chrysoidine G, Leuco Malachite Green, Oil Orange SS, Sudan Red B, Leuco Crystal Violet, Crystal Violet, Metanil Yellow, Sudan Orange G, Dimethyl Yellow, Auramine O/Vàng O, Sudan Red G, Pararosaniline, Toluidine Red, Rhodamine B, Sudan Black B, Para Red Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Prohibited coloring matter: Sudan I, Sudan II, Sudan III, Sudan IV, Malachite Green, Sudan Red 7B, Chrysoidine G, Leuco Malachite Green, Oil Orange SS, Sudan Red B, Leuco Crystal Violet, Crystal Violet, Metanil Yellow, Sudan Orange G, Dimethyl Yellow, Auramine O, Sudan Red G, Pararosaniline, Toluidine Red, Rhodamine B, Sudan Black B, Para Red* *LC-MS/MS method*	Para Red: 3,0 µg/kg, 3,0 µg/L Còn lại *other*: 1,0 µg/kg, 1,0 µg/L mỗi chất/ *each compound*	NIFC.02.M.367 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
104.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm** ***Food, functional food, animal feeding stuffs, food additive***	Xác định độ Brix (chất rắn hòa tan), hàm lượng chất khô hòa tan *Determination of Brix value/ soluble solids content*	-	NIFC.05.M.203 (2026)
105.	**Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi** ***Food and Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng Auramin O/Vàng O Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Auramine O LC-MS/MS method*	0,3 µg/kg, 0,3 µg/L	NIFC.04.M.069 (2026)
106.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, dầu mỡ động vật và thực vật** ***Food, Functional food, Animal and vegetable fats and oils***	Xác định hàm lượng Ascorbyl palmitat Phương pháp HPLC - PDA/DAD *Determination of Ascorbyl palmitate content HPLC - PDA/DAD method*	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng bột, lỏng */Food, Dietary supplement (powder, liquid)*: 4 mg/100 g, 4 mg/100 mL Dạng dầu/ *Oil*: 1,1 mg/100 g, 1,1 mg/100 mL Các nền còn lại *other samples*: Sản phẩm dạng lỏng/ *liquid:* 0,18 mg/L Sản phẩm dạng bột/*powder*: 2,89 mg/kg, dầu mỡ động thực vật *Animal and vegetable fats and oils*: 1,0 mg/kg, 1,0 mg/L	NIFC.02.M.33 (2026)
107.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng Carbohydrat Phương pháp tính *Determination of Carbohydrate content by difference*	-	AOAC 986.25
108.	**Bia** ***Beer***		-	AOAC 979.06

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
109.	**Thức ăn gia cầm** ***Poultry feed***	Xác định năng lượng trao đổi *Determination of metabolizable energy value content*	-	TCVN 8762:2012
110.	**Bia** ***Beer***	Xác định năng lượng. Phương pháp tính *Determination of calories. Calculation method*	-	AOAC 971.10
111.	**Rượu** ***Wine***		-	AOAC 979.07
112.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm** ***Food, Functional food, animal feeding stuffs, food additive***	Xác định chỉ số peroxid *Determination of peroxide value*	-	NIFC.02.M.81 (2026)
113.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi** ***Food, Functional food, food additives, animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng carbohydrat, đường tổng, một số đường (glucose, fructose, saccharose, lactose, galactose, maltose) và polyols (mannitol, maltitol, erythritol, sorbitol, isomalt) Phương pháp HPLC - RID *Determination of carbohydrate, sugars (glucose, fructose, saccharose, lactose, galactose, maltose) and polyols (mannitol, maltitol, erythritol, sorbitol, isomalt) HPLC - RID method*	0,5 g/100 g, 0,5 g/100 mL	NIFC.02.M.13 (2026)
114.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng** ***Food, Functional food***	Xác định hàm lượng một số đường (palatinose (isomaltulose), trehalose, xylose) Phương pháp HPLC -RID *Determination of sugars: palatinose (isomaltulose), trehalose, xylose HPLC- RID method*	0,5 g/100 g, 0,5 g/100 mL	NIFC.02.M.13 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
115.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi** ***Food, Functional food, food additives, animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng acid hữu cơ và dạng muối tương ứng: acid formic và muối format, acid acetic và muối acetat, acid propionic và muối propionat, acid butyric và muối butyrat, acid citric và muối citrat, acid lactic và muối lactat, acid oxalic và muối oxalat, acid malic và muối malat, acid maleic và muối maleat, acid fumaric và muối fumarat, acid tartaric và muối tartrat/tartarat, acid glucuronic và muối glucuronat, acid pyruvic và muối pyruvat, acid glycolic và muối glycolat Phương pháp HPLC - PDA *Determination of some organic acids and their salts: formic acid and formate salts, acetic acid and acetate salts, propionic acid and propionate salts, butyric acid and butyrate salts, citric acid and citrate salts, lactic acid and lactate salts, oxalic acid and oxalate salts, acid malic and malat salt, acid maleic and maleate salt, acid fumaric and fumarate salt, acid tartaric and tartrate/tartarate salt, acid glucuronic and glucuronate salt, acid pyruvic and pyruvate salt, acid glycolic and glycolate salt HPLC - PDA method*	Acid maleic: 1 mg/kg, 1 mg/L Acid fumaric: 1,5 mg/kg, 1,5 mg/L, còn lại: 25 mg/kg, 25 mg/L mỗi chất *Each compound,* Thức ăn chăn nuôi *animal feeding stuffs*: 500 mg/kg, 500 mg/L	NIFC.02.M.32 (2026)
116.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi** ***Food, Functional food, food additive, animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng butylated hydroxytoluen (BHT), Butylated hydroxyanisol (BHA), tert Butylhydroquinon (TBHQ) Phương pháp HPLC - PDA *Determination of butylated hydroxytoluene (BHT), Butylated hydroxyanisole (BHA), tert-Butylhydroquinone (TBHQ) contents HPLC – PDA method*	20 mg/kg, 20 mg/L	NIFC.02.M.49 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
117.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm (độ ẩm < 20 %)** ***Food, Functional food, Animal feeding stuffs, food additive (moisture < 20 %)***	Xác định độ ẩm/giảm khối lượng khi làm khô/hàm lượng nước, hàm lượng chất khô Sử dụng máy đo độ ẩm *Determination of moisture/loss on drying / water content, and total solids / dry matter content* *Moisture analyzer method*	-	NIFC.02.M.01 (2026)
118.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, Functional food***	Xác định hàm lượng xơ thô *Determination of crude fibre content*	-	NIFC.02.M.09 (2026) (Ref. TCVN 5103: 1990)
119.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi** ***Food, Functional food, Food additive, Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng chất bảo quản (acid benzoic hoặc muối benzoat, acid sorbic hoặc muối sorbat) và đường hóa học (saccharin, aspartam, acesulfam K, neotam, alitam) Phương pháp HPLC – PDA/DAD *Determination of preservatives (benzoic acid or benzoate salts, sorbic acid or sorbate salts), and sweeteners (saccharine, aspartame, acesulfame K, neotame, alitame)* *HPLC – PDA/DAD method*	Acid sorbic hoặc muối sorbat: 7 mg/kg 7 mg/L Còn lại/*other*: 33 mg/kg 33 mg/L Mỗi chất/*each compound*	NIFC.02.M.25 (2026)
120.	**Thực phẩm, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi** ***Food, Food additive, Animal feeding stuffs***	Định danh và định lượng một số phẩm màu thực phẩm. Phương pháp HPLC - PDA/DAD *Identification and quantification of colouring matter content: Sunset yellow, Tartrazine, amaranth, Ponceau 4R, Brilliant blue, Fast green, Allura red, Erythrosine, Carmoisine, Indigo carmine, Quinolin yellow, chocolate brown, Brown HT, Carmine, brilliant black, basic green (brilliant green), patent blue V, Green S, Acid red 2G* *HPLC - PDA/DAD method*	1 mg/kg 1 mg/L Mỗi chất/*each compound*	NIFC.02.M.26 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
121.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi** ***Food, Functional food, Food additive, Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng Cyclamat Phương pháp HPLC - PDA/DAD *Determination of cyclamate content* *HPLC - PDA/DAD method*	120 mg/kg, 120 mg/L	NIFC.02.M.38 (2026) (Ref. TCVN 8472:2010)
122.	**Thực phẩm, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi** ***Food, Food additive, Animal feeding stuffs***	Định tính nhanh và định lượng formaldehyd Phương pháp HPLC - PDA/DAD *Quick test and quantitative of formaldehyde* *HPLC - PDA/DAD method*	1 mg/kg, 1 mg/L	NIFC.02.M.29 (2026)
123.	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi** ***Food, Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng vitamin B1 Phương pháp HPLC – RF/FLD *Determination of vitamin B1 content* *HPLC – RF*/FLD *method*	43,5 µg/100 g, 43,5 µg/100 mL	NIFC.02.M.16 (2026) Ref. TCVN 5164:2018
124.	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi** ***Food, Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng vitamin B2 Phương pháp HPLC – RF/FLD *Determination of vitamin B2 content* *HPLC – RF*/FLD *method*	32,7 µg/100 g, 32,7 µg/100 mL	NIFC.02.M.17 (2026) Ref. TCVN 8975:2018
125.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng xơ thô *Determination of crude fibre content*	-	TCVN 4329:2007
126.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng tro không tan trong acid clohydric *Determination of acid insoluble ash content*	-	TCVN 9474:2024
127.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng tro Phương pháp khối lượng *Determination of ash content* *Gravimetric method*	-	TCVN 4327:2007
128.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng chất béo/lipid Phương pháp khối lượng *Determination of fat content* *Gravimetric method*	-	TCVN 4331:2001

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
129.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feeding stuffs***	Xác định độ acid béo Phương pháp chuẩn độ *Determination of fat acidity* *Titrimetric method*	-	NIFC.02.M.58 (2026) (Ref. ISO 7305:2019)
130.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô Phương pháp Kjeldahl *Determination of nitrogen content and* *calculation of crude protein content* *Kjeldahl method*	-	TCVN 4328-1:2007
131.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng vitamin K_3 Phương pháp HPLC – PDA/DAD *Determination of vitamin K_3* *HPLC – PDA/DAD method*	2,68 mg/kg, 2,68 mg/L	NIFC.02.M.66 (2026)
132.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feeding stuffs***	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác *Determination of moisture and other volatile matter content*	-	TCVN 4326:2001
133.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng nitơ amoniac *Determination of ammoniac nitrogen content*	-	TCVN 10494:2014
134.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additive***	Định tính độ tan *Qualitative solubility*	-	TCVN 6469:2010
135.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additive***	Xác định điểm nóng chảy, khoảng nóng chảy, nhiệt độ nóng chảy bằng đo máy *Determination of melting point, melting range, melting temperature*	-	NIFC.02.M.217 (2026) (Ref. TCVN 6469:2010)
136.	**Phụ gia thực phẩm, thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food additive, food, Functional food***	Xác định độ nhớt bằng đo máy Brookfield *Determination of viscosity*	-	NIFC.02.M.221 (2026)
137.	**Phụ gia thực phẩm, thực phẩm** ***Food additive, food***	Xác định góc quay cực *Determination of optical rotation*	-	NIFC.02.M.185 (2026) (Ref. TCVN 6469:2010)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
138.	**Tinh dầu và chất chiết thơm** ***Essential oils and aromatic extract***	Xác định độ quay cực *Determination of optical rotation*	-	TCVN 8446:2010
139.	**Phụ gia thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food additive, Functional food***	Xác định độ ẩm/giảm khối lượng khi làm khô/hàm lượng nước bằng phương pháp sấy trên silicagel *Determination of moisture / loss on drying / water content by drying method on Silica gel*	-	NIFC.02.M.225 (2026)
140.	**Chất giữ màu** ***Colour retention agent***		-	QCVN 4-5:2010/BYT
141.	**Chất bảo quản** ***Preservatives***		-	QCVN 4-12:2010/BYT
142.	**Chất ổn định** ***Stabilizer***		-	QCVN 4-13:2010/BYT
143.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additive***	Xác định độ ẩm/giảm khối lượng khi làm khô/hàm lượng nước bằng phương pháp sấy trên P_2O_5 *Determination of moisture / loss on drying/ water content by drying method on P_2O_5*	-	NIFC.02.M.226 (2026)
144.	**Chất điều chỉnh độ acid/** ***Acidity regulators***			QCVN 4-11:2010/BYT
145.	**Chất bảo quản** ***Food preservatives***			QCVN 4-12:2010/BYT
146.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additive***	Xác định độ ẩm/giảm khối lượng khi làm khô/hàm lượng nước Phương pháp sấy bằng tủ sấy *Determination of moisture / loss on drying/ water content* *Oven drying method*	-	NIFC.02.M.234 (2026) TCVN 8900-2:2012
147.	**Chất điều vị** ***Flavour Enhancer***			QCVN 4-1:2010/BYT
148.	**Chất làm ẩm** ***Humectant***			QCVN 4-2:2010/BYT
149.	**Chất tạo xốp** ***Raising agents***			QCVN 4-3:2010/BYT
150.	**Chất chống đông vón** ***Anticaking agents***			QCVN 4-4:2010/BYT
151.	**Chất giữ màu** ***Colour retention agent***			QCVN 4-5:2010/BYT

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
152.	**Chất ngọt tổng hợp *Artificial sweeteners***	Xác định độ ẩm/giảm khối lượng khi làm khô/hàm lượng nước Phương pháp sấy bằng tủ sấy *Determination of moisture / loss on drying/ water content* *Oven drying method*		QCVN 4-8:2010/BYT
153.	**Chất làm rắn chắc *Firming agents***			QCVN 4-9:2010/BYT
154.	**Phẩm màu *Colours***			QCVN 4-10:2010/BYT
155.	**Chất điều chỉnh độ acid *Acidity regulators***			QCVN 4-11:2010/BYT
156.	**Chất bảo quản *Preservatives***			QCVN 4-12:2010/BYT
157.	**Chất ổn định *Stabilizer***			QCVN 4-13:2010/BYT
158.	**Chất tạo phức kim loại / *Sequestrant***			QCVN 4-14:2010/BYT
159.	**Chất xử lý bột/ *Flour treatment agent***			QCVN 4-15:2010/BYT
160.	**Chất độn *Bulking agent***			QCVN 4-16:2010/BYT
161.	**Chất làm bóng *Glazing agent***			QCVN 4-20:2011/BYT
162.	**Chất làm dày *Thickener***			QCVN 4-21:2011/BYT
163.	**Chất nhũ hóa *Emulsifier***			QCVN 4-22:2011/BYT
164.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng *Food, Functional food***	Xác định độ ẩm/giảm khối lượng khi làm khô/hàm lượng nước bằng phương pháp Karl Fischer *Determination of moisture / loss on drying/ water content by Karl Fischer method*	-	NIFC.02.M.235 (2026)
165.	**Phụ gia thực phẩm *Food additive***			NIFC.02.M.235 (2026) TCVN 8900-1:2012
166.	**Chất điều vị *Flavour Enhancer***			QCVN 4-1:2010/BYT
167.	**Chất chống tạo bọt *Antifoaming Agent***			QCVN 4-7:2010/BYT

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
168.	**Chất ngọt tổng hợp *Artificial sweeteners***	Xác định độ ẩm/giảm khối lượng khi làm khô/hàm lượng nước bằng phương pháp Karl Fischer *Determination of moisture / loss on drying/ water content by Karl Fischer method*		QCVN 4-8:2010/BYT
169.	**Chất điều chỉnh độ acid/ *Acidity regulators***			QCVN 4-11:2010/BYT
170.	**Chất bảo quản *Preservatives***			QCVN 4-12:2010/BYT
171.	**Chất ổn định *Stabilizer***			QCVN 4-13:2010/BYT
172.	**Chất nhũ hóa *Emulsifier***			QCVN 4-22:2011/BYT
173.	**Sucralose**			TCVN 8900-1:2012 QCVN 4-29:2020/BYT
174.	**Alitam *Alitame***			TCVN 8900-1:2012 QCVN 4-30:2020/BYT
175.	**Siro polyglycitol *Polyglycitol syrup***			TCVN 8900-1:2012 QCVN 4-32:2020/BYT
176.	**Siro sorbitol *Sorbitol syrup***			TCVN 8900-1:2012 QCVN 4-33:2020/BYT
177.	**Phụ gia thực phẩm *Food additive***	Xác định hàm lượng tro tổng số/tro toàn phần/ giảm khối lượng khi nung/ mất khối lượng khi nung/cặn sau nung *Determination of total ash content*	-	NIFC.02.M.236 (2026) TCVN 8900-2:2012
178.	**Chất chống oxy hóa *Antioxidant agents***			QCVN 4-6:2010/BYT
179.	**Chất làm rắn chắc *Firming agents***			QCVN 4-9:2010/BYT
180.	**Phẩm màu *Colours***			QCVN 4-10:2010/BYT
181.	**Chất điều chỉnh độ acid *Acidity regulators***			QCVN 4-11:2010/BYT
182.	**Chất ổn định *Stabilizer***			QCVN 4-13:2010/BYT

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
183.	**Chất tạo phức kim loại / *Sequestrant***	Xác định hàm lượng tro tổng số/tro toàn phần/ giảm khối lượng khi nung/ mất khối lượng khi nung/cặn sau nung *Determination of total ash content*		QCVN 4-14:2010/BYT
184.	**Chất làm dày *Thickener***			QCVN 4-21:2011/BYT
185.	**Chất nhũ hóa *Emulsifier***			QCVN 4-22:2011/BYT
186.	**Chất tạo bọt *Foaming agent***			QCVN 4-23:2011/BYT
187.	**Calci cyclamat *Calcium cyclamate***			TCVN 8900-2:2012 QCVN 4-24:2020/BYT
188.	**Natri cyclamat *Sodium cyclamate***			TCVN 8900-2:2012 QCVN 4-25:2020/BYT
189.	**Calci saccharin *Calcium saccharin***			TCVN 8900-2:2012 QCVN 4-26:2020/BYT
190.	**Kali saccharin *Potassium saccharin***			TCVN 8900-2:2012 QCVN 4-27:2020/BYT
191.	**Natri saccharin *Sodium saccharin***			TCVN 8900-2:2012 QCVN 4-28:2020/BYT
192.	**Muối aspartam - acesulfam *Aspartame – acesulfame Salt***			TCVN 8900-2:2012 QCVN 4-31:2020/BYT
193.	**Phụ gia thực phẩm *Food additive***	Xác định hàm lượng tro sulfat *Determination of sulfated ash content*	-	NIFC.02.M.237 (2026) TCVN 8900-2:2012
194.	**Chất điều vị *Flavour Enhancer***			QCVN 4-1:2010/BYT
195.	**Chất chống oxy hóa *Antioxidant agents***			QCVN 4-6:2010/BYT

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
196.	**Chất chống tạo bọt/ *Antifoaming Agent***	Xác định hàm lượng tro sulfat *Determination of sulfated ash content*		QCVN 4-7:2010/BYT
197.	**Chất ngọt tổng hợp *Artificial sweeteners***			QCVN 4-8:2010/BYT
198.	**Phẩm màu *Colours***			QCVN 4-10:2010/BYT
199.	**Chất điều chỉnh độ acid/ *Acidity regulators***			QCVN 4-11:2010/BYT
200.	**Chất bảo quản *Preservatives***			QCVN 4-12:2010/BYT
201.	**Chất ổn định *Stabilizer***			QCVN 4-13:2010/BYT
202.	**Chất tạo phức kim loại *Sequestrant***			QCVN 4-14:2010/BYT
203.	**Chất xử lý bột *Flour treatment agent***			QCVN 4-15:2010/BYT
204.	**Chất làm dày *Thickener***			QCVN 4-21:2011/BYT
205.	**Chất nhũ hóa *Emulsifier***			QCVN 4-22:2011/BYT
206.	**Sucralose**			TCVN 8900-2:2012 QCVN 4-29:2020/BYT
207.	**Alitam *Alitame***			TCVN 8900-2:2012 QCVN 4-30:2020/BYT
208.	**Siro polyglycitol *Polyglycitol syrup***			TCVN 8900-2:2012 QCVN 4-32:2020/BYT
209.	**Siro sorbitol *Sorbitol syrup***			TCVN 8900-2:2012 QCVN 4-33:2020/BYT

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
210.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additive***	Xác định các phép thử định tính và độ tinh khiết Phụ lục 1 Phương pháp quan sát hiện tượng *Determination of qualitative and purity tests* *Appendix 1* *Observing method*	-	NIFC.02.M.227 (2026)
211.	**Chất điều vị** ***Flavour Enhancer***			QCVN 4-1:2010/BYT
212.	**Chất tạo xốp** ***Raising agents***			QCVN 4-3:2010/BYT
213.	**Chất chống đông vón/** ***Anticaking agents***			QCVN 4-4:2010/BYT
214.	**Chất chống oxy hóa /*Antioxidant agents***			QCVN 4-6:2010/BYT
215.	**Chất ngọt tổng hợp/*Artificial sweeteners***			QCVN 4-8:2010/BYT
216.	**Chất làm rắn chắc** ***Firming agents***			QCVN 4-9:2010/BYT
217.	**Phẩm màu** ***Colours***			QCVN 4-10:2010/BYT
218.	**Chất điều chỉnh độ acid/*Acidity regulators***			QCVN 4-11:2010/BYT
219.	**Chất bảo quản** ***Preservatives***			QCVN 4-12:2010/BYT
220.	**Chất ổn định** ***Stabilizer***			QCVN 4-13:2010/BYT
221.	**Chất tạo phức kim loại** ***Sequestrant***			QCVN 4-14:2010/BYT
222.	**Chế phẩm tinh bột/*Modified starches***			QCVN 4-18:2011/BYT
223.	**Chất làm bóng** ***Glazing agent***			QCVN 4-20:2011/BYT
224.	**Chất làm dày** ***Thickener***			QCVN 4-21:2011/BYT

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
225.	**Calci cyclamat** ***Calcium cyclamate***	Xác định các phép thử định tính và độ tinh khiết Phụ lục 1 Phương pháp quan sát hiện tượng *Determination of qualitative and purity tests* *Appendix 1* *Observing method*		QCVN 4-24:2020/BYT
226.	**Natri cyclamat** ***Sodium cyclamate***			QCVN 4-25:2020/BYT
227.	**Calci saccharin** ***Calcium saccharin***			QCVN 4-26 :2020/BYT
228.	**Kali saccharin** ***Potassium saccharin***			QCVN 4-27:2020/BYT
229.	**Natri saccharin** ***Sodium saccharin***			QCVN 4-28:2020/BYT
230.	**Alitam** ***Alitame***			QCVN 4-30:2020/BYT
231.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additive***	Xác định hàm lượng tro không tan trong acid *Determination of acid insoluble ash content*	-	NIFC.02.M.238 (2026) TCVN 8900-2:2012
232.	**Chất chống oxy hóa** ***Antioxidant agents***			QCVN 4-6:2010/BYT
233.	**Chất điều chỉnh độ acid** ***Acidity regulators***			QCVN 4-11:2010/BYT
234.	**Chất làm dày** ***Thickener***			QCVN 4-21:2011/BYT
235.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additive***	Xác định các phép thử định tính và độ tinh khiết Phụ lục 2. Phương pháp chuẩn độ *Determination of qualitative and purity tests* *Appendix 2* *Titration method*	-	NIFC.02.M.228 (2026)
236.	**Chất chống đông vón** ***Anticaking agents***			QCVN 4-4:2010/BYT
237.	**Chất chống oxy hóa** ***Antioxidant agents***			QCVN 4-6:2010/BYT
238.	**Chất chống tạo bọt** ***Antifoaming agent***			QCVN 4-7:2010/BYT
239.	**Chất điều chỉnh độ acid** ***Acidity regulators***			QCVN 4-11:2010/BYT
240.	**Chế phẩm tinh bột** ***Modified starches***			QCVN 4-18:2011/BYT

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
241.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additive***	Xác định các phép thử định tính và độ tinh khiết Phụ lục 3 Phương pháp quang phổ *Determination of qualitative and purity tests* *Appendix 3* *Spectroscopic method*	-	NIFC.02.M.229 (2026)
242.	**Chất chống đông vón** ***Anticaking agents***			QCVN 4-4:2010/BYT
243.	**Chất ngọt tổng hợp** ***Artificial sweeteners***			QCVN 4-8:2010/BYT
244.	**Phẩm màu** ***Colours***			QCVN 4-10:2010/BYT
245.	**Chất bảo quản** ***Preservatives***			QCVN 4-12:2010/BYT
246.	**Calci cyclamat** ***Calcium cyclamate***			TCVN 9052:2012 QCVN 4-24:2020/BYT
247.	**Natri cyclamat** ***Sodium cyclamate***			TCVN 9052:2012 QCVN 4-25:2020/BYT
248.	**Muối aspartam – acesulfam** ***Aspartame – acesulfame salt***			QCVN 4-31:2020/BYT
249.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additive***	Xác định các phép thử định tính và độ tinh khiết Phụ lục 4 Phương pháp sắc ký lớp mỏng *Determination of qualitative and purity tests* *Appendix 4* *Thin layer chromatography method*	-	NIFC.02.M.230 (2026)
250.	**Chất điều vị** ***Flavour enhancer***			QCVN 4-1:2010/BYT
251.	**Chất làm dày** ***Thickener***			QCVN 4-21:2010/BYT
252.	**Chất ngọt tổng hợp** ***Sweeteners***			QCVN 4-8:2010/BYT

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
253.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additive***	Xác định hàm lượng chất chính Phụ lục 5 Phương pháp chuẩn độ axit - bazơ môi trường khan *Determination of main component content* *Appendix 5* *Acid – base titration nonaqueous method*	-	NIFC.02.M.231 (2026)
254.	**Chất điều vị** ***Flavour Enhancer***			QCVN 4-1:2010/BYT
255.	**Chất ngọt tổng hợp** ***Artificial sweeteners***			QCVN 4-8:2010/BYT
256.	**Chất điều chỉnh độ acid** ***Acidity regulators***			QCVN 4-11:2010/BYT
257.	**Chất bảo quản** ***Preservatives***			QCVN 4-12:2010/BYT
258.	**Kali saccharin** ***Potassium saccharin***			QCVN 4-27:2020/BYT
259.	**Natri saccharin** ***Sodium saccharin***			QCVN 4-28:2020/BYT
260.	**Muối aspartam – acesulfam** ***Aspartame – acesulfame salt***			QCVN 4-31:2020/BYT
261.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additive***	Xác định hàm lượng chất chính Phụ lục 6 Phương pháp chuẩn độ *Determination of main component content* *Appendix 6* *Titration method*	-	NIFC.02.M.232 (2026)
262.	**Chất tạo xốp** ***Raising agents***			QCVN 4-3:2010/BYT
263.	**Chất giữ màu/** ***Colour retention agent***			QCVN 4-5:2010/BYT
264.	**Chất ngọt tổng hợp/** ***Artificial sweeteners***			QCVN 4-8:2010/BYT
265.	**Chất làm rắn chắc** ***Firming agents***			QCVN 4-9:2010/BYT

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
266.	**Chất điều chỉnh độ acid/** ***Acidity regulators***	Xác định hàm lượng chất chính Phụ lục 6 Phương pháp chuẩn độ *Determination of main component content* *Appendix 6* *Titration method*		QCVN 4-11:2010/BYT
267.	**Chất bảo quản** ***Preservative***			QCVN 4-12:2010/BYT
268.	**Chất ổn định** ***Stabilizer***			QCVN 4-13:2010/BYT
269.	**Calci cyclamat** ***Calcium cyclamate***			QCVN 4-24:2020/BYT
270.	**Natri cyclamat** ***Sodium cyclamate***			QCVN 4-25:2020/BYT
271.	**Calci saccharin** ***Calcium saccharin***			QCVN 4-26:2020/BYT
272.	**Phụ gia thực phẩm (chất điều vị)** ***Food additive (Flavour Enhancer)***	Xác định hàm lượng chất chính Phụ lục 7 Phương pháp quang phổ *Determination of main component content* *Appendix 7* *Spectroscopic method*	-	NIFC.02.M.242 (2026) QCVN 4-1: 2010/BYT
273.	**Phụ gia thực phẩm (Chất chống oxy hóa, chất bảo quản)** ***Food additive (Antioxidant agents, Preservatives)***	Xác định hàm lượng chất chính Phụ lục 8 Phương pháp chuẩn độ Iod *Determination of main component content* *Appendix 8* *Iodine titration method*	-	NIFC.02.M.239 (2026) QCVN 4-6: 2010/BYT QCVN 4-12: 2010/BYT
274.	**Phụ gia thực phẩm (chất ổn định)** ***Food additive (Stabilizer)***	Xác định hàm lượng chất chính Phụ lục 9 Phương pháp chuẩn độ Ag *Determination of main component content* *Appendix 9* *Ag titration method*	-	NIFC.02.M.241 (2026) QCVN 4-13: 2010/BYT

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
275.	**Phụ gia thực phẩm (chất ngọt tổng hợp mannitol, isomalt và sorbitol)** ***Food additive (Artificial sweeteners mannitol, isomalt and sorbitol)***	Xác định hàm lượng chất chính Phụ lục 10 Phương pháp HPLC *Determination of main component content* *Appendix 10* *HPLC method*	0,5 %	NIFC.02.M.243 (2026) QCVN 4-8:2010/BYT
276.	**Sucralose**			NIFC.02.M.243 (2026) QCVN 4-29:2020/BYT
277.	**Alitam** ***Alitame***			NIFC.02.M.243 (2026) QCVN 4-30:2020/BYT
278.	**Siro polyglycitol** ***Polyglycitol syrup***			NIFC.02.M.243 (2026) QCVN 4-32:2020/BYT
279.	**Siro sorbitol** ***Sorbitol syrup***			NIFC.02.M.243 (2026) QCVN 4-33:2020/BYT
280.	**Neotam** ***Neotame***			NIFC.02.M.243 (2026) Food Chemicals Codex, JECFA monograph 1 Vol. 4
281.	**Phụ gia thực phẩm (Acesulfam K)** ***Food additive (Acesulfame K)***	Xác định tạp chất hữu cơ *Determination of organic impurities*	-	NIFC.02.M.216 (2026) QCVN 4-8:2010/BYT
282.	**Phụ gia thực phẩm (Phẩm màu)** ***Food additive (Colours)***	Xác định hàm lượng chất chính Phụ lục 11 Phương pháp chuẩn độ Titan chlorid *Determination of main component content* *Appendix 11* *Titanium chloride titration method*	-	NIFC.02.M.240 (2026) TCVN 6470:2010 QCVN 4-10: 2010/BYT

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
283.	**Phụ gia thực phẩm (Phẩm màu)** ***Food additive (Colours)***	Xác định hàm lượng chất chính Phụ lục 12 Phương pháp quang phổ *Determination of main component content* *Appendix 12* *Spectroscopic method*	-	NIFC.02.M.242 (2026) TCVN 6470:2010 QCVN 4-10:2010/BYT
284.	**Phụ gia thực phẩm (muối của Aspartam và Acesulfam K)** ***Food Additive (salt of aspartame and acesulfame potassium)***	Xác định hàm lượng 5-Benzyl-3,6-dioxo-2-piperazine acetic acid Phương pháp HPLC – PDA/DAD *Determination of 5-Benzyl-3,6-dioxo-2-piperazine acetic acid content* *HPLC – PDA/DAD method*	41 mg/kg	NIFC.02.M.114 (2026) (Ref. JECFA 2005 INS 962)
285.	**Phụ gia thực phẩm (Sucralose)** ***Food Additive (sucralose)***	Xác định hàm lượng triphenylphosphin oxid *Determination of triphenylphosphine oxide content*	4,13 mg/kg	NIFC.02.M.204 (2026) JECFA 1993 INS 955
286.	**Khăn ướt sử dụng một lần** ***Disposable wet wipes***	Xác định lượng chất lỏng Phương pháp khối lượng *Determination of liquid mass* *Gravimetric method*	-	TCVN 11528:2016 (Điều/*Clause* 5.4)
287.	**Khăn giấy, giấy vệ sinh và giấy tissue** ***Napkin, toilet and tissue paper***	Xác định khả năng hấp thụ nước theo phương pháp giỏ ngâm *Water absorption capacity, basket immersion test method*	-	TCVN 8309-8:2010
288.	**Khăn giấy, giấy vệ sinh và giấy tissue** ***Napkin, toilet and tissue paper***	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng *Determination of moisture content* *Oven drying method*	-	TCVN 1867:2010 (ISO 287:2009)
289.	**Khăn giấy, giấy vệ sinh và giấy tissue** ***Napkin, toilet and tissue paper***	Xác định độ bền màu của giấy được làm trắng bằng chất huỳnh quang *Determination of color fastness of fluorescent whitened paper*	-	TCVN 10089:2013 (EN 648:2006)
290.	**Khăn giấy, giấy vệ sinh và giấy tissue** ***Napkin, toilet and tissue paper***	Xác định độ bền màu của giấy được nhuộm màu *Determination of color fastness of dyed paper*	-	TCVN 10087:2013 (EN 646:2006)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
291.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additives***	Xác định hàm lượng Mono este Phương pháp chuẩn độ *Determination of Monoester content Titration method*	-	NIFC.02.M.274 (2026)
292.	**Sản phẩm ong** ***Bee products***	Xác định hàm lượng chất rắn không tan trong nước *Determination of water insoluble solid content*	-	TCVN 5264:1990
293.	**Bia, nước giải khát** ***Beer, beverage***	Xác định hàm lượng Carbon dioxide/CO_2 *Determination of Carbon dioxide/ CO_2 content*	-	NIFC.02.M.252 (2026)
294.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, nguyên liệu, thức ăn chăn nuôi, phụ gia thực phẩm** ***Food, Functional food, Animal feedstuff, Food additives***	Xác định hoạt độ nước *Determination of water activity*	0,000 ~ 1,000	NIFC.02.M.200 (2026)
295.	**Thực phẩm chức năng** ***Functional food***	Xác định hàm lượng Fructan (FOS/Inulin) Phương pháp UV-VIS hoặc HPAEC – PAD *Determination of Fructan (FOS/Inulin) content UV-Vis or HPAEC – PAD method*	0,39 g/100 g, 0,39 g/100 mL	NIFC.05.M.013 (2026) (Ref. AOAC 999.03)
296.	**Thực phẩm chức năng** ***Functional food***	Xác định Galactooligosaccharid (GOS) Phương pháp sắc ký trao đổi ion HPAEC – PAD *Determination of Galactooligosaccharide (GOS) content HPAEC – PAD method*	0,5 g/100 g 0,5 g/100 mL	NIFC.05.M.050 (2026) TCVN 11493:2016
297.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additives***	Xác định chỉ số khúc xạ *Refractive value/ Refractive index*	-	NIFC.05.M.203 (2026) TCVN 6469:2010
298.	**Tinh dầu, chất chiết thơm** ***Essential Oils and Aromatic Extracts***		-	TCVN 8445:2010 NIFC.05.M.203 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
299.	**Khăn giấy, giấy vệ sinh và giấy tissue** ***Napkin, toilet and tissue paper***	Xác định độ pH *Determination of pH value*	-	NIFC.05.M.196 (2026) TCVN 7066-1:2008
300.	**Khăn ướt dùng một lần** ***Disposable wet wipes***		-	NIFC.05.M.196 (2026) TCVN 11528:2016
301.	**Sản phẩm rau, quả** ***Fruit and vegetable products***		-	NIFC.05.M.196 (2026) TCVN 7806:2007
302.	**Thịt và sản phẩm thịt** ***Meat and meat products***		-	NIFC.05.M.196 (2026) TCVN 4835:2002
303.	**Phụ gia thực phẩm, mỹ phẩm** ***Food additives, Cosmetics***		-	NIFC.05.M.196 (2026)
304.	**Mật ong** ***Honey***		-	NIFC.05.M.196 (2026) TCVN 12398:2018
305.	**Thực phẩm** ***Food***		-	NIFC.05.M.196 (2026) TCVN 10035:2013
306.	**Thực phẩm chức năng** ***Functional food***		-	NIFC.05.M.196 (2026) (Ref. Dược điển Việt Nam VI)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
307.	**Sữa lỏng, sữa bột, nước quả, gia vị, thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng rắn và lỏng** ***Liquid milk, powder milk, juice, spice, health supplement (liquid, solid)***	Xác định hàm lượng acid carnosic Phương pháp HPLC-PDA/DAD *Determination of carnosic acid content* *HPLC - PDA/DAD method*	10 mg/kg, 10 mg/L	NIFC.02.M.71 (2026)
308.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, functional food***	Xác định hàm lượng carotenoid tổng số Phương pháp UV-VIS *Determination of total carotenoid* *UV-VIS method*	1 mg/kg, 1 mg/L	NIFC.02.M.57 (2026)
309.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm** ***Food, functional food, Food additives***	Xác định hàm lượng sucralose Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ (LC-MS) *Determination of sucralose content* *LC-MS method*	30 µg/kg, 30 µg/L	NIFC.02.M.37 (2026)
310.	**Sữa và sản phẩm từ sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng casein Phương pháp chuẩn độ *Determination of casein content.* *Titrimetric method*	-	NIFC.02.M.69 (2026) (Ref. TCVN 12462-2:2018)
311.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, functional food***	Xác định hàm lượng hemicellulose Phương pháp khối lượng *Determination of hemicellulose content.* *Gravimetric method*	-	NIFC.02.M.391 (2026)
312.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, functional food***	Xác định hàm lượng lignin Phương pháp khối lượng *Determination of lignin content.* *Gravimetric method*	-	NIFC.02.M.390 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
313.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm** ***Food, functional food, Food additives***	Xác định hàm lượng nisin Phương pháp LC-MS/MS *Determination of nisin content LC-MS/MS method*	20 µg/100 g, 20 µg/100 mL	NIFC.02.M.87 (2026)
314.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, functional food***	Xác định hàm lượng picroside I, II Phương pháp HPLC-PDA/DAD *Determination of picroside I, II content HPLC – PDA/DAD method*	Picroside I: 10 mg/kg, 10 mg/L Picroside II: 4,5 mg/kg, 4,5 mg/L	NIFC.02.M.56 (2026)
315.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, functional food***	Xác định hàm lượng niacinamid mononucleotid, β-niacinamid mononucleotid Phương pháp HPLC - PDA/DAD *Determination of niacinamide mononucleotide, β-niacinamide mononucleotide content HPLC – PDA/DAD method*	Thực phẩm/*food* 28 mg/kg, 28 mg/L Thực phẩm bảo vệ sức khỏe/*health supplement*, Thực phẩm bổ sung/*supplemen-ted food*: 1,5 mg/kg, 1,5 mg/L	NIFC.02.M.400 (2026)
316.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, Animal feedstuff***	Xác định hàm lượng tinh bột Phương pháp UV-Vis *Determination of starch content UV-VIS method*	0,3 g/100 g, 0,3 g/100 mL	AOAC 996.11 NIFC.05.M.030 (2026)
317.	**Thực phẩm, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm** ***Food, Supplemented food, Food additives***	Xác định hàm lượng Steviol glycoside (steviosid, rebaudiosid) Phương pháp HPLC-PDA/DAD *Determination of Steviol glycoside (stevioside, rebaudioside) content HPLC – PDA/DAD method*	Phomai: stevioside: 8,0 mg/kg, 8,0 mg/L, rebaudioside: 10 mg/kg, 10 mg/L Còn lại/*other*: 1,7 mg/kg, 1,7 mg/L	NIFC.02.M.91 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
318.	**Thực phẩm, thực phẩm bổ sung, thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng rắn, lỏng** ***Food, Supplemented food, liquid and solid health supplement***	Xác định hàm lượng polydextrose Phương pháp HPAEC – PAD *Determination of polydextrose content HPAEC – PAD method*	0,3 g/100 g, 0,3 g/100 mL	NIFC.05.M.051 (2026)
319.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Food, functional food, Food additives***	Xác định hàm lượng proanthocyanin Phương pháp UV – VIS *Determination of proanthocyanin content UV – VIS method*	150 mg/kg, 150 mg/L	NIFC.02.M.41 (2026)
320.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng carbohydrat /carbohydrat hiệu dụng/ carbohydrat (không bao gồm xơ). Phương pháp UV – VIS *Determination of available carbohydrate content/ carbohydrate content (excluding dietary fiber) UV – VIS method*	0,5 g/100 g, 0,5 g/100 mL	AOAC 2020.07
321.	**Thực phẩm chức năng** ***Functional food***	Xác định hàm lượng carbohydrat/ carbohydrat hiệu dụng/ carbohydrat (không bao gồm xơ). Phương pháp UV – VIS *Determination of available carbohydrate content/ carbohydrate content (excluding dietary fiber) Enzyme - spectroscopic method*	0,5 g/100 g, 0,5 g/100 mL	NIFC.02.M.410 (2026) (Ref. AOAC 2020.07)
322.	**Cà phê rang** ***Roasted coffee***	Xác định hàm lượng chất tan trong nước *Determination of water - soluble substance content*	-	AOAC 973.21

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
323.	**Sữa cô đặc và sữa đặc có đường** ***Evaporated milk and sweetened condensed milk***	Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng *Determination of fat content* *Gravimetric method*	-	TCVN 8109:2009
324.	**Kem lạnh thực phẩm chứa sữa và kem lạnh hỗn hợp** ***Milk – based edible ices and ice mixes***	Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng *Determination of fat content* *Gravimetric method*	-	TCVN 9047:2012
325.	**Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc** ***Cereal and cereal products***	Xác định độ ẩm Phương pháp chuẩn cơ bản *Determination of moisture content* *Basic reference method*	-	TCVN 9706:2013
326.	**Cà phê hòa tan** ***Instant coffee***	Xác định hàm lượng carbohydrat tự do và tổng số. Phương pháp sắc ký trao đổi anion hiệu năng cao (HPAEC – PAD) *Determination of free and total carbohydrate contents* *Method using high - performance anion - exchange chromatography*	0,05 g/100 g, 0,05 g/100 mL	TCVN 7033:2002
327.	**Đồ hộp** ***Canned foods***	Xác định đường tổng số, đường khử và tinh bột *Determination of total sugar, reducing sugar and starch content*	-	TCVN 4594:1988
328.	**Kẹo** ***Candy***	Xác định hàm lượng đường khử *Determination of reducing sugar content*	-	TCVN 4075:2009
329.	**Kẹo** ***Candy***	Xác định hàm lượng đường tổng *Determination of total sugar content*	-	TCVN 4074:2009

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
330.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng đường (fructose, glucose, galactose, sucrose, maltose, lactose). Phương pháp sắc ký trao đổi anion hiệu năng cao với detector đo xung ampe (HPAEC – PAD) *Determination of the sugar contents (fructose, glucose, galactose, sucrose, maltose, lactose). High performance anion exchange chromatography with pulsed amperometric detection method (HPAEC – PAD)*	0,05 g/100 g, 0,05 g/100 mL	TCVN 13803:2023
331.	**Mật ong** ***Honey***	Xác định hàm lượng đường (fructose, glucose, maltose và sucrose) Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC – RID) *Determination of the content of sugars (fructose, glucose, maltose and sucrose) High-performance liquid chromatographic (HPLC – RID) method*	0,5 g/100 g, 0,5 g/100 mL	TCVN 13845:2023
332.	**Sản phẩm ong** ***Bee products***	Phương pháp xác định hàm lượng đường khử tự do *Determination of reduction sugar content*	-	TCVN 5266:1990
333.	**Sản phẩm từ tinh bột** ***Starch derivatives***	Xác định thành phần của syro glucose, syro fructose và syro glucose đã hydrat hóa (fructose, glucose, maltose và sorbitol) Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao *Determination of the composition of glucose syrups, fructose syrups and hydrogenated glucose syrups (fructose, glucose, maltose and sorbitol) Method using high-performance liquid chromatography*	0,5 g/100 g, 0,5 g/100 mL	TCVN 10378:2014

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
334.	**Ngũ cốc có bổ sung đường** ***Presweetened cereals***	Xác định hàm lượng glucose, fructose, sucrose và maltose Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao *Determination of glucose, fructose, sucrose and maltose content High performance liquid chromatographic method*	0,5 g/100 g, 0,5 g/100 mL	TCVN 12610:2019
335.	**Sôcôla sữa** ***Milk chocolate***	Xác định hàm lượng Fructose, glucose, lactose, maltose và sucrose Phương pháp sắc ký lỏng *Determination of fructose, glucose, lactose, maltose and sucrose content Liquid chromatographic method*	0,5 g/100 g, 0,5 g/100 mL	TCVN 11035:2015
336.	**Đường và sản phẩm đường** ***Sugar and sugar products***	Xác định hàm lượng đường khử trong đường mía thô, đường chuyên biệt và các sản phẩm chế biến từ mía Quy trình thể tích không đổi Lane và Eynon *Determination of reducing sugars in cane raw sugar, cane processing products and specialty sugars The Lane and Eynon constant volume procedure*	-	TCVN 11470:2016
337.	**Nước rau quả** ***Fruit and vegetable juices***	Xác định hàm lượng glucose, fructose, sorbitol, sucrose Phương pháp HPLC – RID *Determination of glucose, fructose, sorbitol and sucrose contents HPLC – RID method*	Sucrose: 0,20 g/L Glucose: 0,27 g/L Fructose: 0,24 g/L Sorbitol: 0,23 g/L	TCVN 8906:2011

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
338.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng thành phần đường (fructose, glucose, galactose, maltose, sucrose, lactose, palatinose/isomaltulose). Phương pháp sắc ký trao đổi anion hiệu năng cao với detector đo xung ampe (HPAEC - PAD) *Determination of Sugar Profile: fructose, glucose, galactose, maltose, sucrose, lactose, palatinose/isomaltulose. High performance anion exchange chromatography with pulsed amperometric detection method (HPAEC – PAD)*	0,05 g/100 g, 0,05 g/100 mL	AOAC 2018.16
339.	**Sữa đặc có đường** ***Sweetened condensed milk***	Xác định hàm lượng đường sucrose. Phương pháp đo phân cực *Determination of sucrose content. Polarimetric method*	-	TCVN 5536:2007
340.	**Phụ gia thực phẩm dạng rắn** ***Solid Food Additives***	Định tính phổ hồng ngoại Phương pháp phổ hồng ngoại FTIR *Qualitative Infrared Spectroscopy FTIR spectroscopy method*	-	NIFC.02.M.270 (2026)
341.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food Additives***	Xác định cường độ màu Phương pháp UV-VIS *Determination of Color intensity UV-VIS method*	-	NIFC.02.M.72 (2026)
342.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Foods, Functional foods***	Xác định hàm lượng xơ tổng số. Phương pháp enzyme -khối lượng sắc ký lỏng hiệu năng cao *Determination of total dietary fiber Enzymatic-gravimetric and liquid chromatography method*	-	AOAC 2017.16
343.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng** ***Foods, Functional foods***	Xác định hàm lượng xơ không tan, xơ hòa tan, xơ tổng số. Phương pháp enzyme - khối lượng sắc ký lỏng *Determination of insoluble, soluble and total dietary fiber Enzymatic-gravimetric and liquid chromatographic method*	-	AOAC 2022.01

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
344.	**Sữa tươi nguyên chất, sữa đã tách chất béo dạng lỏng** ***Liquid whole milk, liquid skimmed milk***	Xác định hàm lượng nitơ protein và nitơ không phải nitơ protein, tính hàm lượng protein thực *Determination of protein and non-protein nitrogen content and true protein content calculation*	-	TCVN 8099-4:2018
345.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng nitơ protein và nitơ không phải nitơ protein, tính hàm lượng protein thực *Determination of protein and non-protein nitrogen content and true protein content calculation*	-	NIFC.02.M.03 (2026)
346.	**Thực phẩm, thực phẩm bổ sung trên nền sữa, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ đặc biệt** ***Food, milk-based food supplements, medical nutritional food, food for special diets***	Xác định hàm lượng độc tố gây nôn (cereulide) Phương pháp LC-MS/MS *Quantitative determination of emetic toxin (cereulide) LC-MS/MS method*	0,1 µg/kg, 0,1 µg/L	ISO 18465:2017
347.	**Sữa** ***Milk***	Xác định điểm đóng băng Phương pháp đo nhiệt độ đông lạnh bằng điện trở nhiệt *Determination of freezing point Thermistor cryoscope method*	-	TCVN 7085:2011 ISO 5764:2009
348.	**Thực phẩm** ***Foods***	Định tính bằng kit/test nhanh Phụ lục 13 *Qualitative analysis using a rapid kit/test Appendix 13*	-	NIFC.02.M.59 (2026)
349.	**Mật ong** ***Honey***	Xác định độ dẫn điện *Determination of electrical conductivity*	-	TCVN 12395:2018
350.	**Đường và sản phẩm đường** ***Sugar and sugar products***	Xác định độ tro dẫn điện *Determination of conductivity ash*	-	NIFC.02.M.191 (2026) TCVN 7965:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
351.	**Mật ong** ***Honey***	Xác định độ ẩm Phương pháp đo chỉ số khúc xạ *Determination of moisture content* *Refractometric method*	-	AOAC 969.38B
352.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fisheries and fisheries products***	Phương pháp thử định tính hydrosunfua (H_2S) *Qualitative test for hydrogen sulfide*	-	TCVN 3699:1990
353.	**Thịt và sản phẩm thịt, trứng** ***Meat and meat products, egg***	Phương pháp thử định tính hydrosunfua (H_2S) *Qualitative test for hydrogen sulfide*	-	NIFC.02.M.222 (2026) Ref. TCVN 3699:1990
354.	**Tinh bột** ***Starch***	Xác định độ ẩm Phương pháp dùng tủ sấy *Determination of moisture content* *Oven-drying method*	-	TCVN 9934:2013
355.	**Tinh bột** ***Starch***	Xác định hàm lượng tro *Determination of ash*	-	TCVN 9939:2013
356.	**Sữa đặc có đường** ***Sweetened condensed milk***	Xác định hàm lượng chất khô tổng số *Determination of total solids content*	-	TCVN 8081:2013
357.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng chất béo/lipid Phương pháp khối lượng *Determination of fat/lipid content* *Gravimetric method*	-	ISO 23318:2022
358.	**Dầu mỡ động vật và thực vật** ***Animal and vegetable fats and oils***	Xác định hàm lượng xà phòng Phương pháp chuẩn độ *Determination of soap content* *Titrimetric method*	-	AOCS Cc 17

Chú thích/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standard*
- QCVN: Quy chuẩn Việt Nam/ *National Technical Regulation*
- Ref. : Phương pháp tham chiếu/*reference method*
- EN: tiêu chuẩn Châu Âu/ *European Standard*
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*
- NIFC.xx.M.yyy: Phương pháp đo do phòng thí nghiệm xây dựng/*Laboratory developed method*

- Thực phẩm chức năng (gồm thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ đặc biệt)/ *Functional food (including Health supplements, food supplement, food for special purposes and food for special dietary uses*)

Trường hợp Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for National Institute for Food Control that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*.

Phụ lục 1: Danh mục phép thử định tính và độ tinh khiết bằng quan sát hiện tượng

Appendix 1: Determination of qualitative and purity tests – Observing method

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
1.	Acid 5'-guanylic *5'-Guanylic acid*	Định tính ribose *Test for ribose*
2.		Định tính phosphat hữu cơ *Test for organic phosphate*
3.	Acid 5'-inosinic *5'-Inosinic acid*	Định tính ribose *Test for ribose*
4.		Định tính phosphat hữu cơ *Test for organic phosphate*
5.	Natri carbonat *Sodium carbonate*	Định tính carbonat *Test for carbonate*
6.	Amoni carbonat *Ammonium carbonate*	Định tính carbonat *Test for carbonate*
7.		Định tính amoni *Test for ammonium*
8.		Định tính nhiệt *Heat test*
9.	Muối của các acid béo *Salts of fatty acids*	Định tính cation *Test for cations*
10.		Định tính thành phần acid béo *Fatty acid composition*
11.		Các chất không xà phòng hóa *Unsaponifiable matter*
12.	Acid ascorbic *Ascorbic acid*	Phản ứng màu *Colour reaction*
13.		Phản ứng khử *Reducing reaction*
14.	Natri ascorbat *Sodium ascorbate*	Định tính ascorbate *Test for ascorbate*
15.		Phản ứng khử *Reducing reaction*
16.	Ascorbyl palmitat *Ascorbyl palmitate*	Phản ứng khử *Reducing reaction*
17.	Ascorbyl stearat *Ascorbyl stearate*	Phản ứng khử *Reducing reaction*
18.	Acid erythorbic *Erythorbic acid*	Thử ascorbate *Test for ascorbate*
19.	dl-α-tocopherol *dl-α-tocopherol*	Phản ứng màu *Colour reaction*
20.	Propyl galat *Propyl gallate*	Định tính acid galic *Gallic acid*
21.		Hợp chất hữu cơ Clor hóa *Chlorinated organic compounds*
22.	Nhựa gaiac *Guaiac resin*	Phản ứng màu *Colour reactions*
23.	Tert-butylhydroquinon *Tertiary butylhydroquinone*	Định tính các phenol *Phenolics*
24.	Butylhydroxyanisol *Butylated hydroxyanisole*	Phản ứng màu *Colour reaction*

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
25.	Butylhydrotoluen (BHT) *Butylated hydroxytoluene*	Phản ứng màu *Colour reaction*
26.	Acesulfam kali *Acesulfame potassium*	Tạo kết tủa *Precipitation test*
27.	Saccarin *Saccharin*	Tính acid *Acidity*
28.		Dẫn xuất hóa thành acid salicylic *Derivation to salicylic acid*
29.		Dẫn xuất hóa thành hợp chất có huỳnh quang *Derivation to fluorescent substance*
30.		Acid benzoic và acid salicylic *Benzoic and salicylic acid*
31.		Các hợp chất dễ bị than hóa *Readily carbonizable substances*
32.	Calci citrat *Calcium citrate*	Định tính citrate *Test for citrate*
33.		Kiềm tự do và acid tự do *Free acid and alkali*
34.		Oxalat *Oxalate*
35.	Calci clorid *Calcium chloride*	Kiềm tự do *Free alkali*
36.	Nhôm amoni sulfat *Aluminium ammonium sulfate*	Định tính amoni *Test for ammonium*
37.	Curcumin *Curcumin*	Các phản ứng màu *Colour reactions*
38.	Riboflavin *Riboflavin*	Phản ứng màu *Colour reaction*
39.	Tatrazin/Tartrazin *Tartrazine*	Định tính các chất màu *Identification of colouring matters*
40.	Quinolin *Quinoline yellow*	Định tính các chất màu *Identification of colouring matters*
41.	Sunset yellow FCF *Sunset yellow FCF*	Định tính các chất màu *Colour test/ Identification of colouring matters*
42.	Carmin *Carmines*	Phản ứng màu *Colour reactions*
43.	Carmoisin *Azorubine*	Định tính các chất màu *Identification of colouring matters*
44.	Amaranth *Amaranth*	Định tính các chất màu *Identification of colouring matters*
45.	Ponceau 4R *Ponceau 4R*	Định tính các chất màu *Identification of colouring matters*
46.	Erythrosin *Erythrosin*	Định tính các chất màu *Identification of colouring matters*
47.	Red 2G *Red 2G*	Định tính các chất màu *Identification of colouring matters*
48.	Allura red AC *Allura red AC*	Định tính các chất màu *Identification of colouring matters*

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
49.	Indigotin *Indigotine*	Định tính các chất màu *Identification of colouring matters*
50.	Brilliant blue FCF *Brilliant blue FCF*	Định tính các chất màu *Identification of colouring matters*
51.	Green S *Green S*	Định tính các chất màu *Identification of colouring matters*
52.	Brilliant black PN *Brilliant black PN*	Định tính các chất màu *Identification of colouring matters*
53.	Brown HT *Brown HT*	Định tính các chất màu *Identification of colouring matters*
54.	β caroten tổng hợp *β-carotene, synthetic*	Định tính carotenoid *Test for carotenoids*
55.		Phản ứng Carr-Price *Carr-Price reaction*
56.	Caroten thực vật *Carotenes (vegetable)*	Phản ứng màu *Colour reaction*
57.	β-Apocarotenal *β-apo-8'- carotenal*	Định tính carotenoid *Test for carotenoids*
58.		Phản ứng Carr-Price *Carr-Price reaction*
59.	Este methyl (hoặc Ethyl) của acid β-Apo-8'-Carotenoic *ß-apo-8'-Carotenoic acid ethyl ester*	Định tính carotenoid *Test for carotenoids*
60.		Phản ứng Carr-Price *Carr-Price reaction*
61.	Cao vỏ nho *Grape skin extract*	Phản ứng màu *Colour reaction*
62.		Các chất màu kiềm *Basic colouring matters*
63.	Titan dioxyd *Titanium dioxide*	Phản ứng màu *Colour reaction*
64.	Fast green FCF *Fast green FCF*	Định tính các chất màu *Identification of colouring matters*
65.	Kali acetat *Potassium acetate*	Định tính acetat *Test for acetate*
66.	Natri acetat *Sodium acetate*	Định tính acetat *Test for acetate*
67.		Định tính nhiệt *Heat test*

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
68.	Natri diacetate *Sodium diacetate*	Thử nung *Ignition test*
69.		Định tính acetat *Test for acetate*
70.		Acid formic và các tạp chất có thể oxy hóa *Formic acid and oxidizable impurities*
71.		Aldehyd *Aldehydes*
72.	Calci acetat *Calcium acetate*	Định tính acetat *Test for acetate*
73.		Acid formic và các tạp chất có thể oxy hóa *Formic acid and oxidizable impurities*
74.	Acid lactic *Lactic acid*	Định tính acid *Test for acid*
75.		Định tính lactat *Test for lactate*
76.		Acid citric, oxalic, phosphoric hoặc tartric *Citric, oxalic, phosphoric or tartaric acid*
77.		Các đường *Sugars*
78.		Các hợp chất dễ bị than hóa *Readily carbonizable substances*
79.	Acid fumaric *Fumaric acid*	Định tính acid 1,2 dicarboxylic *1,2-Dicarboxylic acid*
80.		Định tính liên kết đôi *Test for double bond*
81.	Natri lactat *Sodium lactate*	Nung *Ignition*
82.		Phản ứng màu *Colour reaction*
83.		Định tính lactat *Test for lactate*
84.	Kali lactat *Potassium lactate*	Nung *Ignition*
85.		Phản ứng màu *Colour reaction*
86.		Định tính lactat *Test for lactate*
87.	Acid citric *Citric acid*	Định tính citrat/Citrat *Test for citrate*
88.		Các hợp chất dễ than hóa *Readily carbonizable substances*
89.	Natri dihydrogen citrat *Sodium dihydrogen citrate*	Định tính citrat/Citrat *Test for citrate*
90.		Oxalat *Oxalate*

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
91.	Trinatri citrat *Trisodium citrate*	Định tính citrate *Test for citrate*
92.		Tính kiềm *Alkalinity*
93.		Oxalat *Oxalate*
94.	Trikali citrat *Tripotassium citrate*	Định tính citrate *Test for citrate*
95.		Tính kiềm *Alkalinity*
96.		Oxalat *Oxalate*
97.	Acid tartric *Tartaric acid*	Định tính tartrat *Test for tartrate*
98.		Oxalat *Oxalate*
99.	Dinatri tartrat *Sodium tartrate*	Định tính tartrat *Test for tartrate*
100.		Oxalat/ *Oxalate*
101.	Kali natri tartrat *Potassium sodium tartrate*	Định tính tartrat *Test for tartrate*
102.		Oxalat/ *Oxalate*
103.	Acid phosphoric *Phosphoric acid*	Định tính acid *Test for acid*
104.	Calci malat *Calcium DL-malate*	Định tính malat *Test for malate*
105.	Natri fumarate *Sodium fumarate*	Định tính acid 1,2 dicarboxylic *1,2-Dicarboxylic acid*
106.		Định tính liên kết đôi *Test for double bond*
107.	Magnesi carbonat *Magnesium carbonate*	Định tính carbonat *Test for carbonate*
108.	Nhôm kali sulfat *Aluminium potassium sulfate*	Các muối amoni *Ammonium salts*
109.	Natri hydroxyd *Sodium hydroxide*	Định tính kiềm *Test for alkali*
110.		Các hợp chất không tan trong nước *Water insoluble substances*
111.	Kali hydroxyd *Potassium hydroxide*	Định tính kiềm *Test for alkali*
112.		Các hợp chất không tan trong nước *Water insoluble substances*
113.	Calci hydroxyd *Calcium hydroxide*	Định tính kiềm *Test for alkali*

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
114.	Calci oxyd *Calcium oxide*	Phản ứng với nước *Reaction with water*
115.		Định tính kiềm *Test for alkali*
116.	Glucono delta lacton *Glucono-δ-lactone/ Glucono delta-Lactone*	Phản ứng màu *Colour reaction*
117.	Acid acetic băng *Acetic acid, glacial*	Định tính acid *Test for acid*
118.		Định tính acetat *Test for acetate*
119.		Các chất dễ bị oxy hóa *Readily oxidizable substances*
120.	Acid sorbic *Sorbic acid*	Liên kết đôi *Test for double bond*
121.		Các Aldehyd *Aldehydes*
122.	Kali sorbat *Potassium sorbate*	Liên kết không no *Test for unsaturation*
123.		Các Aldehyd *Aldehydes*
124.	Calci sorbat *Calcium sorbate*	Liên kết không no *Test for unsaturation*
125.		Các Aldehyd *Aldehydes*
126.	Acid benzoic *Benzoic acid*	Định tính benzoat *Test for benzoate*
127.		Thử thăng hoa *Sublimation test*
128.		Các chất dễ bị than hóa *Readily carbonizable substances*
129.		Các hợp chất clor hữu cơ *Chlorinated organic compounds*
130.	Natri benzoat *Sodium benzoate*	Định tính benzoat *Test for benzoate*
131.		Các chất dễ bị than hóa *Readily carbonizable substances*
132.		Các hợp chất clor hữu cơ *Chlorinated organic compounds*
133.	Kali benzoat *Potassium benzoate*	Định tính benzoat *Test for benzoate*
134.		Các chất dễ bị than hóa *Readily carbonizable substances*
135.		Các hợp chất clor hữu cơ *Chlorinated organic compounds*
136.	Calci benzoat *Calcium benzoate*	Định tính benzoat *Test for benzoate*
137.		Các hợp chất clor hữu cơ *Chlorinated organic compounds*

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
138.	Ethyl p-hydroxybenzoat *Ethyl p-hydroxybenzoate*	Định tính p-Hydroxybenzoat *Test for p-hydroxybenzoate*
139.		Tính acid *Acidity*
140.		Acid p-hydroxybenzoic và acid salicylic *p-Hydroxybenzoic acid and salicylic acid*
141.	Methyl p-hydroxybenzoat *Methyl p-hydroxybenzoate*	Định tính p-Hydroxybenzoat *Test for p-hydroxybenzoate*
142.		Tính acid *Acidity*
143.		Acid p-hydroxybenzoic và acid salicylic *p-Hydroxybenzoic acid and salicylic acid*
144.	Lưu huỳnh dioxyd *Sulfur dioxide*	Các hợp chất sulfurơ *Test for sulfurous substances*
145.		Hoạt tính oxy hóa *Oxidizing activity*
146.	Natri sulfit *Sodium sulfite*	Định tính sulfit *Test for sulfite*
147.		Thiosulfat *Thiosulfate*
148.	Natri hydrosulfit/Natri hydrogen sulfit *Sodium hydrogen sulfite*	Định tính sulfit *Test for sulfite*
149.	Natri meta bisulfit/Natri metabisulfit *Sodium metabisulfite*	Định tính sulfit *Test for sulfite*
150.		Thiosulfat *Thiosulfate*
151.	Kali meta bisulfite/Kali metabisulfite *Potassium metabisulfite*	Định tính sulfit *Test for sulfite*
152.		Thiosulfat *Thiosulfate*
153.	Kali sulfit *Potassium sulfite*	Định tính sulfit *Test for sulfite*
154.	Hexamethylen tetramin *Hexamethylenetetramine*	Định tính formaldehyde *Test for formaldehyde*
155.		Các muối amoni *Ammonium salts*
156.	Natri propionat *Sodium propionate*	Định tính propionat *Test for propionate*
157.		Muối kiềm của acid hữu cơ *Test for alkali salt of organic acid*
158.	Natri thiosulfat *Sodium thiosulfate*	Hoạt tính khử *Reducing activity*
159.		Định tính thiosulfate *Test for thiosulfate*
160.	Polyvinylpyrolidon *Polyvinylpyrrolidone*	Tạo kết tủa *Precipitate formation*
161.	Calci lactat *Calcium lactate*	Định tính lactat *Test for lactate*

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
162.	Kali dihydro citrat/Kali dihydrocitrat *Potassium dihydrogen citrate*	Định tính citrat *Test for citrate*
163.		Oxalat *Oxalate*
164.	Natri hydrogen carbonat *Sodium hydrogen carbonate*	Định tính carbonat *Test for carbonate*
165.	Kali carbonat *Potassium carbonate*	Định tính carbonat *Test for carbonate*
166.	Amoni hydrogen carbonat *Ammonium hydrogen carbonate*	Định tính carbonat *Test for carbonate*
167.	Kali chloride/kali clorid *Potassium chloride*	Độ acid hoặc độ kiềm *Acidity or alkalinity*
168.		Iodid hoặc bromid *Iodide or bromide*
169.	Isopropyl citrat/ hỗn hợp isopropyl citrat *Isopropyl citrate mixture*	Định tính citrat *Test for citrate*
170.		Định tính isopropanol *Test for isopropanol*
171.	Kali polyphosphate *Potassium polyphosphates*	Tạo gel *Gel formation*
172.	Tinh bột biến tính/chế phẩm tinh bột *Modified starches*	Nhuộm màu iod *Iodine stain*
173.		Khử đồng *Copper reduction*
174.		Phản ứng đặc trưng của các nhóm acetyl *Specific reaction for acetyl groups*
175.	Dầu khoáng *Mineral oil*	Các chất dễ dàng than hoá *Readily carbonizable substances*
176.		Parafin rắn *Solid paraffins*
177.	Acid alginic *Alginic acid*	Tạo kết tủa với amoni sulfate *Precipitate formation with ammonium sulfate*
178.		Alginat *Test for alginate*
179.	Kali alginat *Potassium alginate*	Tạo kết tủa với calci clorid *Precipitate formation with calcium chloride*
180.		Tạo kết tủa với amoni sulfate *Precipitate formation with ammonium sulfate*
181.		Alginat *Test for alginate*
182.	Amoni alginat *Ammonium alginate*	Tạo kết tủa với calci clorid *Precipitate formation with calcium chloride*
183.		Tạo kết tủa với amoni sulfate *Precipitate formation with ammonium sulfate*
184.		Alginat *Test for alginate*

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
185.	Calci alginat *Calcium alginate*	Tạo kết tủa với calci clorid *Precipitate formation with calcium chloride*
186.		Tạo kết tủa với amoni sulfat *Precipitate formation with ammonium sulfate*
187.		Alginat *Test for alginate*
188.	Propylen glycol alginat *Propylene glycol alginate*	Tạo kết tủa với acid sulfuric *Precipitate formation with sulphuric acid*
189.		Tạo kết tủa với chì acetat *Precipitate formation with lead acetate*
190.	Agar *Agar*	Tạo gel với nước *Gel formation with water*
191.		Tạo kết tủa với dung dịch amoni sulfat *Precipitate formation with ammonium sulfate solution*
192.		Tạo kết tủa với dung dịch chì acetat *Precipitate formation with lead acetate solution*
193.		Tinh bột và dextrin *Starch and dextrins*
194.		Gelatin và các protein khác *Gelatin and other proteins*
195.	Carrageenan *Carrageenan*	Keo ưa nước và chất đồng trùng hợp điển hình *Identification of hydrocolloid and predominant type of copolymer*
196.	Gôm đậu carob *Carob bean gum*	Tạo gel *Gel formation*
197.		Tinh bột *Starch*
198.	Gôm guar *Guar gum*	Tạo gel *Gel formation*
199.		Borat/ *Borate*
200.	Gôm tragacanth *Tragacanth gum*	Tạo kết tủa *Precipitate formation*
201.		Agar/*Agar*
202.		Dextrin *Dextrin*
203.	Gôm Arabic *Gum arabic*	Tinh bột hoặc dextrin *Starch or dextrin*
204.	Gôm xanthan *Xanthan gum*	Tạo gel *Gel formation*
205.	Gôm karaya *Karaya gum*	Trương nở trong dung dịch ethanol *Swelling by ethanol solution*
206.		Tạo kết tủa *Precipitate formation*
207.		Phản ứng màu *Colour reaction*
208.		Tinh bột *Starch*

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
209.	Gôm tara *Tara gum*	Tạo gel *Gel test*
210.		Tinh bột/ *Starch*
211.	Gôm gellan *Gellan gum*	Tạo gel với ion natri *Gel test with sodium ion*
212.		Tạo gel với ion calci *Gel test with calcium ion*
213.	Pectin *Pectins*	Nhóm amid *Test for amide group*
214.	Methyl cellulose *Methyl cellulose*	Tạo bọt *Foam test*
215.		Tạo kết tủa *Precipitate formation*
216.	Methyl ethyl cellulose *Methyl ethyl cellulose*	Tạo bọt *Foam test*
217.		Tạo kết tủa *Precipitate formation*
218.	Natri carboxymethyl cellulose *Sodium carboxymethyl cellulose*	Tạo bọt *Foam test*
219.		Tạo kết tủa *Precipitate formation*
220.		Phản ứng màu *Colour reaction*
221.	Gelatin thực phẩm *Edible gelatin*	Tạo kết tủa *Precipitate formation*
222.		Tạo đục *Development of turbidity*
223.		Giải phóng ammoniac *Evolution of ammonia*
224.	Calci cyclamat *Calcium cyclamate*	Tạo kết tủa *Precipitate formation*
225.	Natri cyclamat *Sodium cyclamate*	Tạo kết tủa *Precipitate formation*
226.	Calci saccharin *Calcium saccharin*	Dẫn xuất hóa tạo acid salicylic *Derivation to salicylic acid*
227.		Dẫn xuất hóa tạo hợp chất huỳnh quang *Derivation to fluorescent substance*
228.		Acid benzoic và acid salicylic *Benzoic and salicylic acid*
229.	Kali saccharin *Potassium saccharin*	Dẫn xuất hóa tạo acid salicylic *Derivation to salicylic acid*
230.		Dẫn xuất hóa tạo hợp chất huỳnh quang *Derivation to fluorescent substance*
231.		Độ acid và độ kiềm *Acidity and alkalinity*
232.		Acid benzoic và acid salicylic *Benzoic and salicylic acid*

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
233.	Natri saccharin *Sodium saccharin*	Dẫn xuất hóa tạo acid salicylic *Derivation to salicylic acid*
234.		Dẫn xuất hóa tạo hợp chất huỳnh quang *Derivation to fluorescent substance*
235.		Độ acid và độ kiềm *Acidity and alkalinity*
236.		Acid benzoic và acid salicylic *Benzoic and salicylic acid*
237.	Alitam *Alitame*	Phản ứng màu *Colour reactions*
238.	Glycerol/ Glycerin *Glycerol/ Glycerin*	Các chất dễ bị than hóa *Readily carbonizable substances*
239.		Thử dương tính với Glycerol *Test for glycerol*
240.		Định tính màu *Colour*
241.	Natri erythorbat *Sodium erythorbate*	Phép thử ascorbat *Test for ascorbate*

Phụ lục 2: Danh mục phép thử định tính và độ tinh khiết bằng chuẩn độ

Appendix 2: Determination of qualitative and purity tests – titration method

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
1.	Muối của các acid béo *Salts of fatty acids*	Các acid béo tự do *Free fatty acids*
2.	Propyl galat *Propyl gallate*	Acid tự do *Free acid*
3.	Dilauryl thiodipropionat *Dilauryl thiodipropionate*	Độ acid/ Acid *Acidity*
4.	Propylen glycol *Propylene glycol*	Acid tự do *Free acid*
5.	Polyethylen glycol *Polyethylene glycols*	Độ acid *Acidity*
6.	Polyoxyethylen (20) sorbitan monooleate/ Polyoxyetylen (20) sorbitan monooleate *Polyoxyethylene (20) sorbitan monooleate*	Chỉ số acid *Acid value*
7.		Chỉ số xà phòng hóa *Saponification value*
8.		Chỉ số Hydroxyl *Hydroxyl value*
9.	Natri acetat *Sodium acetate*	Tính acid và tính kiềm *Acidity and alkalinity*
10.	Natri lactat *Sodium lactate*	Tính acid *Acidity*
11.	Kali lactat *Potassium lactate*	Tính acid *Acidity*
12.	Acid phosphoric *Phosphoric acid*	Các acid dễ bay hơi *Volatile acids*

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
13.	Mono-natri ortho-phosphat *Sodium dihydrogen phosphate*	Acid tự do và dinatri *Free acid and disodium*
14.	Natri hydroxyd *Sodium hydroxide*	Carbonat *Carbonate*
15.	Kali hydroxyd *Potassium hydroxide*	Carbonat *Carbonate*
16.	Glucono delta lacton *Glucono-δ-lactone/ Glucono delta-Lactone*	Các hợp chất khử *Reducing substances*
17.	Natri gluconat *Sodium gluconate*	Các hợp chất khử *Reducing substances*
18.	Tinh bột biến tính *Modified starches*	Nhóm Carboxyl *Carboxyl groups*
19.		Acetyl *Acetyl groups*
20.		Độ ester hóa của natri octenyl succinat tinh bột *Octenylsuccinyl groups in starch sodium octenyl succinate*
21.	Natri benzoat *Sodium benzoate*	Các chất dễ bị oxy hóa *Readily oxidizable substances*

Phụ lục 3: Danh mục phép thử định tính và độ tinh khiết bằng quang phổ

Appendix 3: Determination of qualitative and purity tests - Spectroscopic method

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
1.	Acesulfam kali *Acesulfame potassium*	Quang phổ *Spectrophotometry*
2.	Brilliant blue FCF *Brilliant blue FCF*	Leuco base *Leuco base*
3.	Green S *Green S*	Leuco base *Leuco base*
4.	Fast green FCF *Fast green FCF*	Leuco base *Leuco base*
5.	Caramen *Caramel colours*	Định tính tạp màu *Identification of colouring matters*
6.	Dimethyl dicarbonat *Dimethyl dicarbonate*	Hấp thụ hồng ngoại *Infrared absorption*
7.	Calci cyclamat *Calcium cyclamate*	Cyclohexylamin *Cyclohexylamine*
8.	Natri cyclamat *Sodium cyclamate*	Cyclohexylamin *Cyclohexylamine*
9.	Muối aspartam – acesulfam *Aspartame-acesulfame salt*	Độ truyền quang *Transmittance*
10.	Butylhydrotoluen (BHT) *Butylated hydroxytoluene*)	Quang phổ *Spectrophotometry*

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
11.	dl-α-tocopherol *dl-α-tocopherol*	Quang phổ *Spectrophotometry*
12.	β caroten tổng hợp *β-carotene, synthetic*	Quang phổ *Spectrophotometry*
13.	Riboflavin *Riboflavin*	Quang phổ *Spectrophotometry*

Phụ lục 4: Danh mục phép thử định tính và độ tinh khiết bằng sắc ký lớp mỏng

Appendix 4: Determination of qualitative and purity tests - Thin layer chromatography method

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
1.	Acid L-glutamic *L-Glutamic acid*	Acid pyrrolidon carboxylic *Pyrrolidone carboxylic acid*
2.		Định tính glutamat *Test for glutamate*
3.	Mononatri L-glutamat *Monosodium L-glutamate*	Acid pyrrolidon carboxylic *Pyrrolidone carboxylic acid*
4.		Định tính glutamat *Test for glutamate*
5.	Monokali L-glutamat *Monopotassium L-glutamate*	Acid pyrrolidon carboxylic *Pyrrolidone carboxylic acid*
6.		Định tính glutamat *Test for glutamate*
7.	Calci di-L-glutamat *Calcium di-L-glutamate*	Acid pyrrolidon carboxylic *Pyrrolidone carboxylic acid*
8.		Định tính glutamat *Test for glutamate*
9.	Mannitol *Mannitol*	Sắc kí lớp mỏng *Thin layer chromatography*
10.	Isomalt *Isomalt*	Sắc kí lớp mỏng *Thin layer chromatography*
11.	Sorbitol *Sorbitol*	Sắc kí lớp mỏng *Thin layer chromatography*
12.	Gôm đậu carob *Carob bean gum*	Thành phần gôm *Gum constituents*
13.	Gôm guar *Guar gum*	Thành phần gôm *Gum constituents*
14.	Gôm tragacanth *Tragacanth gum*	Thành phần gôm *Gum constituents*
15.	Gôm Arabic *Gum arabic*	Thành phần gôm *Gum constituents*
16.	Gôm karaya *Karaya gum*	Các thành phần của gôm *Gum constituents*
17.	Gôm tara *Tara gum*	Các thành phần của gôm *Gum constituents*
18.	Carrageenan *Carrageenan*	Galactose và anhydrogalactose *Test for galactose and anhydrogalactose*

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
19.	Glucono delta lacton *Glucono-δ-lactone/ Glucono delta-Lactone*	Định tính gluconat *Test for gluconate*
20.	Natri gluconat *Sodium gluconate*	Định tính gluconat *Test for gluconate*
21.	Amoni polyphosphate *Ammonium polyphosphate*	Phosphate mạch vòng *Cyclic phosphate*
22.	Butylhydroxyanisol *Butylated hydroxyanisole*	Tạp chất phenol *Phenolic impurities*
23.	Butylhydrotoluen (BHT) *Butylated hydroxytoluene*	Tạp chất phenol *Phenolic impurities*

Phụ lục 5: Danh mục phép thử hàm lượng chất chính bằng chuẩn độ axit - bazơ môi trường khan

Appendix 5: Determination of main component content - Acid – base titration nonaqueous method

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
1.	Acid L-glutamic *L-Glutamic acid*	Hàm lượng acid L-glutamic *Assay of L-glutamic acid*
2.	Mononatri L-glutamat *Monosodium L-glutamate*	Hàm lượng mononatri L-glutamat *Assay of monosodium L-glutamate*
3.	Monokali L-glutamat *Monopotassium L-glutamate*	Hàm lượng monokali L-glutamat *Assay of monopotassium L-glutamate*
4.	Calci di-L-glutamat *Calcium di-L-glutamate*	Hàm lượng calci di-L-glutamat *Assay of calcium di-L-glutamate*
5.	Acesulfam kali *Acesulfame potassium*	Hàm lượng acesulfam kali *Assay of acesulfame potassium*
6.	Natri acetat *Sodium acetate*	Hàm lượng natri acetat *Assay of sodium acetate*
7.	Natri diacetat *Sodium diacetate*	Hàm lượng natri diacetat *Assay of sodium diacetate*
8.	Natri lactat *Sodium lactate*	Hàm lượng natri lactat *Assay of sodium lactate*
9.	Kali lactat *Potassium lactate*	Hàm lượng kali lactat *Assay of potassium lactate*
10.	Trinatri citrat *Trisodium citrate*	Hàm lượng trinatri citrate *Assay of trisodium citrate*
11.	Trikali citrat *Tripotassium citrate*	Hàm lượng trikali citrate *Assay of tripotassium citrate*
12.	Dinatri tartrat *Sodium tartrate*	Hàm lượng dinatri tartrat *Assay of sodium tartrate*
13.	Kali sorbat *Potassium sorbate*	Hàm lượng kali sorbat *Assay of potassium sorbate*
14.	Calci sorbat *Calcium sorbate*	Hàm lượng calci sorbat *Assay of calcium sorbate*
15.	Kali saccharin *Potassium saccharin*	Hàm lượng kali saccharin *Assay of potassium saccharin*
16.	Natri saccharin *Sodium saccharin*	Hàm lượng natri saccharin *Assay of sodium saccharin*
17.	Muối Aspartam – Acesulfam *Aspartame – acesulfame Salt*	Hàm lượng muối aspartame – acesulfame *Assay of aspartame – acesulfame salt*

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
18.	Aspartam *Aspartame*	Hàm lượng aspartame *Assay of aspartame*

Phụ lục 6: Danh mục phép thử hàm lượng chất chính bằng phương pháp chuẩn độ

Appendix 6: Determination of main component content –Titration method

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
1.	Natri carbonat *Sodium carbonate*	Hàm lượng natri carbonat *Assay of sodium carbonate*
2.	Amoni carbonat *Ammonium carbonate*	Hàm lượng amoni carbonat *Assay of ammonium carbonate*
3.	Natri nitrat *Sodium nitrate*	Hàm lượng natri nitrat *Assay of sodium nitrate*
4.	Kali nitrat *Potassium nitrate*	Hàm lượng kali nitrat *Assay of potassium nitrate*
5.	Saccarin *Saccharin*	Hàm lượng saccarin *Assay of saccharin*
6.	dilauryl thiodipropionat *Dilauryl thiodipropionate*	Hàm lượng dilauryl thiodipropionat *Assay of dilauryl thiodipropionate*
7.	Calci acetat *Calcium acetate*	Hàm lượng calci acetat *Assay of calcium acetate*
8.	Acid lactic *Lactic acid*	Hàm lượng acid lactic *Assay of lactic acid*
9.	Acid malic *Malic acid*	Hàm lượng acid malic *Assay of malic acid*
10.	Acid fumaric *Fumaric acid*	Hàm lượng acid fumaric *Assay of fumaric acid*
11.	Acid citric *Citric acid*	Hàm lượng acid citric *Assay of citric acid*
12.	Natri dihydrogen citrat *Sodium dihydrogen citrate*	Hàm lượng natri dihydrogen citrat *Assay of sodium dihydrogen citrate*
13.	Acid tartric *Tartaric acid*	Hàm lượng acid tartric *Assay of tartaric acid*
14.	Kali natri tartrat *Potassium sodium tartrate*	Hàm lượng kali natri tartrat *Assay of potassium sodium tartrate*
15.	mono-natri ortho-phosphat *Sodium dihydrogen phosphate*	Hàm lượng mono-natri ortho-phosphat *Assay of sodium dihydrogen phosphate*
16.	Acid phosphoric *Phosphoric acid*	Hàm lượng acid phosphoric *Assay of phosphoric acid*
17.	Trinatri ortho phosphat *Trisodium phosphate*	Hàm lượng trinatri ortho phosphat *Assay of trisodium phosphate*
18.	Dicalci ortho phosphate *Calcium hydrogen phosphate/ Dibasic calcium phosphate/Dicalcium phosphate*	Hàm lượng di calci ortho phosphat *Assay of calcium hydrogen phosphate/ dibasic calcium phosphate/ dicalcium phosphate*
19.	Acid maleic *Maleic acid*	Hàm lượng acid maleic *Assay of maleic acid*
20.	Magnesi carbonat *Magnesium carbonate*	Hàm lượng magnesi carbonat *Assay of magnesium carbonate*

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
21.	Natri hydroxyd *Sodium hydroxide*	Hàm lượng natri hydroxyd *Assay of sodium hydroxide*
22.	Kali hydroxyd *Potassium hydroxide*	Hàm lượng kali hydroxyd *Assay of potassium hydroxide*
23.	Calci hydroxyd *Calcium hydroxide*	Hàm lượng calci hydroxyd *Assay of calcium hydroxide*
24.	Glucono delta lacton *Glucono-δ-lactone/ Glucono delta-Lactone*	Hàm lượng glucono delta lacton *Assay of glucono-δ-lactone/ glucono delta-lactone*
25.	Acid acetic băng *Acetic acid, glacial*	Hàm lượng acid acetic *Assay of acetic acid*
26.	Acid adipic *Adipic acid*	Hàm lượng acid adipic *Assay of adipic acid*
27.	Acid sorbic *Sorbic acid*	Hàm lượng acid sorbic *Assay of sorbic acid*
28.	Acid benzoic *Benzoic acid*	Hàm lượng acid benzoic *Assay of benzoic acid*
29.	Natri benzoat *Sodium benzoate*	Hàm lượng natri benzoat *Assay of sodium benzoate*
30.	Kali benzoat *Potassium benzoate*	Hàm lượng kali benzoat *Assay of potassium benzoate*
31.	Calci benzoat *Calcium benzoate*	Hàm lượng calci benzoat *Assay of calcium benzoate*
32.	Ethyl p-hydroxybenzoat *Ethyl p-hydroxybenzoate*	Hàm lượng ethyl p-hydroxybenzoat *Assay of ethyl p-hydroxybenzoate*
33.	Methyl p-hydroxybenzoat *Methyl p-hydroxybenzoate*	Hàm lượng methyl p-hydroxybenzoat *Assay of methyl p-hydroxybenzoate*
34.	Dimethyl dicarbonat *Dimethyl dicarbonate*	Hàm lượng dimethyl dicarbonat *Assay of dimethyl dicarbonate*
35.	Acid propionic *Propionic acid*	Hàm lượng acid propionic *Assay of propionic acid*
36.	Natri propionat *Sodium propionate*	Hàm lượng natri propionat *Assay of sodium propionate*
37.	Polyvinylpyrolidon *Polyvinylpyrrolidone*	Hàm lượng polyvinylpyrolidon *Assay of polyvinylpyrrolidone*
38.	Kali dihydro citrat/Kali dihydrocitrat *Potassium dihydrogen citrate*	Hàm lượng kali dihydro citrate *Assay of potassium dihydrogen citrate*
39.	Dinatri hydrogen phosphat *Disodium hydrogen phosphate*	Hàm lượng dinatri hydrogen phosphat *Assay of disodium hydrogen phosphate*
40.	Dikali hydrogen phosphate *Dipotassium hydrogen phosphate*	Hàm lượng dikali hydrogen phosphat *Assay of dipotassium hydrogen phosphate*
41.	Tricalci phosphat *Tricalcium phosphate*	Hàm lượng tricalci phosphat *Assay of tricalcium phosphate*
42.	Amoni polyphosphat *Ammonium polyphosphate*	Hàm lượng amoni polyphosphat *Assay of ammonium polyphosphate*
43.	Natri hydrogen carbonat *Sodium hydrogen carbonate*	Hàm lượng natri hydrogen carbonat *Assay of sodium hydrogen carbonate*
44.	Kali carbonat *Potassium carbonate*	Hàm lượng kali carbonat *Assay of potassium carbonate*

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
45.	Amoni hydrogen carbonat *Ammonium hydrogen carbonate*	Hàm lượng amoni hydrogen carbonat *Assay of ammonium hydrogen carbonate*
46.	kali dihydrogen phosphat *Potassium dihydrogen phosphate*	Hàm lượng kali dihydrogen phosphat *Assay of potassium dihydrogen phosphate*
47.	Calci cyclamat *Calcium cyclamate*	Hàm lượng calci cyclamat *Assay of calcium cyclamate*
48.	Natri cyclamat *Sodium cyclamate*	Hàm lượng natri cyclamat *Assay of sodium cyclamate*
49.	Calci saccharin *Calcium saccharin*	Hàm lượng calci saccharin *Assay of calcium saccharin*
50.	Glycerol/ Glycerin *Glycerol/ Glycerin*	Hàm lượng glycerol/glycerin *Assay of glycerol/ glycerin*

Phụ lục 7: Danh mục phép thử hàm lượng chất chính bằng quang phổ

Appendix 7: Determination of main component content - Spectroscopic method

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
1.	Acid 5'guanylic *5'-guanylic acid*	Hàm lượng acid 5'guanylic *Assay of 5'-guanylic acid*
2.	Acid 5'inosinic *5'-inosinic acid*	Hàm lượng acid 5'inosinic *Assay of 5'-inosinic acid*
3.	Maltol *Maltol*	Hàm lượng maltol *Assay of maltol*
4.	Ethyl maltol *Ethyl maltol*	Hàm lượng ethyl maltol *Assay of ethyl maltol*

Phụ lục 8: Danh mục phép thử hàm lượng chất chính bằng chuẩn độ Iod

Appendix 8: Determination of main component content - Iodine titration method

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
1.	Acid ascorbic *Ascorbic acid*	Hàm lượng acid ascorbic *Assay of ascorbic acid*
2.	Natri ascorbat *Sodium ascorbate*	Hàm lượng natri ascorbat *Assay of sodium ascorbate*
3.	Calci ascorbat *Calcium ascorbate*	Hàm lượng calci ascorbat *Assay of calcium ascorbate*
4.	Ascorbyl palmitat *Ascorbyl palmitate*	Hàm lượng ascorbyl palmitat *Assay of ascorbyl palmitate*
5.	Ascorbyl stearat *Ascorbyl stearate*	Hàm lượng ascorbyl stearat *Assay of ascorbyl stearate*
6.	Acid erythorbic *Erythorbic acid*	Hàm lượng acid erythorbic *Assay of erythorbic acid*
7.	Natri sulfit *Sodium sulfite*	Hàm lượng natri sulfit *Assay of sodium sulfite*
8.	Natri hydrosulfit/Natri hydrogen sulfit *Sodium hydrogen sulfite*	Hàm lượng natri hydrogen sulfit *Assay of sodium hydrogen sulfite*

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
9.	Natri meta bisulfit/Natri metabisulfit *Sodium metabisulfite*	Hàm lượng natri metabisulfite *Assay of sodium metabisulfite*
10.	Kali meta bisulfite/Kali metabisulfite *Potassium metabisulfite*	Hàm lượng kali metabisulfite *Assay of potassium metabisulfite*
11.	Kali sulfit *Potassium sulfite*	Hàm lượng kali sulfit *Assay of potassium sulfite*
12.	Natri thiosulfat *Sodium thiosulfate*	Hàm lượng natri thiosulfate *Assay of sodium thiosulfate*
13.	Natri erythorbat *Sodium erythorbate*	Hàm lượng natri erythorbat *Assay of sodium erythorbate*

Phụ lục 9: Danh mục phép thử hàm lượng chất chính bằng chuẩn độ Ag

Appendix 9: Determination of main component content - Ag titration method

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
1.	Kali chlorid/kali clorid *Potassium chloride*	Hàm lượng kali chlorid/ kali clorid *Assay of potassium chloride*

Phụ lục 10: Danh mục phép thử hàm lượng chất chính bằng HPLC

Appendix 10: Determination of main component content - HPLC method

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
1.	Mannitol *Mannitol*	Xác định hàm lượng mannitol *Assay of mannitol*
2.	Isomalt *Isomalt*	Xác định hàm lượng isomalt *Assay of isomalt*
3.	Sorbitol *Sorbitol*	Xác định hàm lượng sorbitol *Assay of sorbitol*
4.	Sucralose *Sucralose*	Xác định hàm lượng sucralose *Assay of sucralose*
5.	Alitam *Alitame*	Xác định hàm lượng alitam *Assay of alitame*
6.	Siro polyglycitol *Polyglycitol syrup*	Xác định hàm lượng sorbitol và maltitol *Assay of sorbitol and maltitol*
7.	Siro sorbitol *Sorbitol syrup*	Xác định hàm lượng sorbitol *Assay of sorbitol*
8.	Neotam *Neotame*	Xác định hàm lượng neotame *Assay of neotame*

Phụ lục 11: Danh mục phép thử hàm lượng chất chính bằng chuẩn độ Titan chloride trong phụ gia thực phẩm (Phẩm màu)

Appendix 11: Determination of main component content - Titan chloride titration method in food additive (Colours)

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
1.	Tatrazin/Tartrazin *Tartrazine*	Hàm lượng tatrazin/tartrazin *Assay of tartrazine*
2.	Sunset yellow FCF *Sunset yellow FCF*	Hàm lượng sunset yellow FCF *Assay of sunset yellow FCF*
3.	Carmoisin *Azorubine*	Hàm lượng carmoisin *Assay of azorubine*
4.	Amaranth *Amaranth*	Hàm lượng amaranth *Assay of amaranth*
5.	Ponceau 4R *Ponceau 4R*	Hàm lượng ponceau 4R *Assay of ponceau 4R*
6.	Red 2G *Red 2G*	Hàm lượng red 2G *Assay of red 2G*
7.	Allura red AC *Allura red AC*	Hàm lượng allura red AC *Assay of allura red AC*
8.	Indigotin *Indigotine*	Hàm lượng indigotin *Assay of indigotine*
9.	Brilliant blue FCF *Brilliant blue FCF*	Hàm lượng brilliant blue FCF *Assay of brilliant blue FCF*
10.	Green S *Green S*	Hàm lượng green s *Assay of green s*
11.	Brilliant black PN *Brilliant black PN*	Hàm lượng brilliant black PN *Assay of Brilliant black PN*
12.	Fast green FCF *Fast green FCF*	Hàm lượng fast green FCF *Assay of fast green FCF*

Phụ lục 12: Danh mục phép thử hàm lượng chất chính bằng quang phổ trong phụ gia thực phẩm (Phẩm màu)

Appendix 12: Determination of main component content - Spectroscopic method in food additive (Colours)

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
1.	Curcumin *Curcumin*	Hàm lượng curcumin *Assay of curcumin*
2.	Riboflavin *Riboflavin*	Hàm lượng riboflavin *Assay of riboflavin*
3.	Quinolin *Quinoline yellow*	Hàm lượng quinolin *Assay of quinoline yellow*
4.	Carmin *Carmines*	Hàm lượng carmin *Assay of carmines*
5.	Clorophyl/Chlorophyll *Chlorophylls*	Hàm lượng clorophyl//Chlorophyll *Assay of chlorophylls*

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*
6.	Clorophyl phức đồng/Chlorophyll phức đồng *Chlorophylls, copper complexes*	Hàm lượng clorophyl phức đồng *Assay of chlorophylls, copper complexes*
7.	Muối Natri, Kali của Clorophyl phức đồng *Chlorophyllins, Copper Complexes Sodium and Potassium Salts*	Hàm lượng muối natri, kali của clorophyl phức đồng *Assay of chlorophyllins, copper complexes sodium and potassium salts*
8.	Brown HT *Brown HT*	Hàm lượng brown HT *Assay of brown HT*
9.	β caroten tổng hợp *β-carotene, synthetic*	Hàm lượng β caroten tổng hợp *Assay of β-carotene, synthetic*
10.	Caroten thực vật *Carotenes (vegetable)*	Hàm lượng caroten thực vật *Assay of carotenes (vegetable)*
11.	Cao annatto *Annatto extracts*	Hàm lượng cao annatto *Assay of annatto extracts*
12.	β-Apocarotenal *β-apo-8'- carotenal*	Hàm lượng β-apocarotenal *Assay of β-apo-8'- carotenal*
13.	Este methyl (hoặc Ethyl) của acid β-Apo-8'-Carotenoic *ß-apo-8'-Carotenoic acid ethyl ester*	Hàm lượng este methyl (hoặc ethyl) của acid β-apo-8'-carotenoic *Assay of ß-apo-8'-carotenoic acid ethyl ester*
14.	Cao vỏ nho *Grape skin extract*	Hàm lượng cao vỏ nho *Assay of grape skin extract*
15.	Natri riboflavin 5'-phosphate *Riboflavin 5'-phosphate sodium*	Hàm lượng natri riboflavin 5'-phosphate *Assay of riboflavin 5'-phosphate sodium*

Phụ lục 13: Danh mục phép thử định tính bằng kit/test nhanh
Appendix 13: Qualitative analysis using a rapid kit/test

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*	Giới hạn phát hiện *Limit of detection*
1.	Rau, củ, quả *Vegetables, roots and fruits*	Định tính dư lượng thuốc trừ sâu *Qualitative detection of pesticide residues*	0,5 ppm 0,5 mg/kg
2.	Dấm ăn *Table vinegar*	Định tính acid vô cơ *Qualitative detection of mineral acids*	0,05 % tính theo/*calculated as* HCl
3.	Thịt và sản phẩm thịt, Thủy sản và sản phẩm thủy sản Sản phẩm từ tinh bột *Meat and meat products* *Fisheries and fisheries products* *Starch hydrolysis products*	Định tính hàn the *Qualitative detection of borax*	50 ppm 50 mg/kg
4.	Rau, củ, quả ngâm *Pickled vegetables, roots and fruits*	Dư lượng hypochlorite *Residual hypochlorite*	0,01 % 100 ppm
5.	Dầu, mỡ động thực vật *Animal and vegetable fats and oils*	Đánh giá mức độ ôi khét / mức độ bị oxy hóa *Evaluation of rancidity / oxidation degree*	-

TT *No.*	Đối tượng *Material*	Phép thử *Test*	Giới hạn phát hiện *Limit of detection*
6.	Thực phẩm *Food*	Định tính phẩm màu kiềm *Qualitative detection of basic dyes*	-
7.	Nước sinh hoạt, đồ uống *Domestic water, beverages*	Hàm lượng Nitrit *Nitrite content*	0,1 ppm 0,1 mg/L
8.	Thực phẩm *Food*	Hàm lượng Nitrat *Nitrate content*	40 ppm 40 mg/kg hoặc/*or* 40 mg/L
9.	Rau, củ, quả ngâm *Pickled vegetables, roots and fruits*	Định tính acid salicylic *Qualitative detection of salicylic acid*	100 ppm 100 mg/kg
10.	Thịt và sản phẩm thịt, Thủy sản và sản phẩm thủy sản Sản phẩm từ tinh bột *Meat and meat products* *Fisheries and fisheries products* *Starch hydrolysis products*	Định tính formaldehyd (Formol/Formon) *Qualitative detection of formaldehyde (formol)*	0,005 % 50 ppm
11.	Rượu *Wine*	Phát hiện cồn công nghiệp Methanol *Detection of industrial methanol*	0,06 % thể tích/*volume* 600 ppm
12.	Thực phẩm *Food*	Hàm lượng Sulfite *Sulphite content*	-
13.	Thực phẩm *Food*	Định tính Ure *Qualitative detection of urea*	-
14.	Dụng cụ chứa đựng thực phẩm *Food contact materials*	Kiểm tra độ sạch/ Định tính dấu vết tinh bột/ dầu/mỡ *Cleanliness test / Detection of starch / oil / grease residues*	-